

Số: 549/QĐ-ĐHKT-ĐT

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cho phép miễn học, miễn thi các học phần tiếng Anh
đối với sinh viên đạt chuẩn đầu ra các học phần tiếng Anh**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17 tháng 9 năm 1969 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-BXD ngày 25/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Căn cứ Quy định giảng dạy và học ngoại ngữ ban hành kèm theo Quyết định số 597/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 13/11/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Căn cứ Quy định giảng dạy và học tiếng Anh các chương trình đào tạo thuộc Viện Đào tạo và Hợp tác Quốc tế ban hành kèm theo Quyết định 41/QĐ-ĐHKT-VĐTHTQT ngày 05/5/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;

Căn cứ kết quả kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu vào (TOEIC Placenment) ngày 14/11/2021;

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế và Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép miễn học, miễn thi các học phần tiếng Anh tăng cường, tiếng Anh cơ bản và tiếng Anh nâng cao (thuộc Chương trình tiên tiến ngành Kiến trúc) đối với sinh viên đạt chuẩn đầu ra các học phần tiếng Anh dựa trên kết quả kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu vào (TOEIC Placenment) ngày 14/11/2021 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: *Muu*

- Ban Giám hiệu;
- Chủ tịch HDT;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



* PGS.TS.KTS: *Lê Quân*



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC, MIỄN THI
CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH NÂNG CAO (PHẦN 1 VÀ PHẦN 2)**

(Kèm theo Quyết định số: 549/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
1	NGUYEN HONG	LINH	5/6/2003	2151015069	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	495	470	965
2	NGUYEN HA	CHAU	23/12/2003	2151015012	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	465	420	885
3	DANG TUAN	KHAI	20/3/2003	2151015152	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	470	375	845
4	TRINH NGUYEN	TUONG	18/2/2003	2151015136	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT2	425	375	800
5	TRAN MINH	CHIEN	1/9/2003	2151015016	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT2	445	345	790
6	LE QUANG	ANH	14/7/2003	2151015165	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	445	300	745
7	NGUYEN LE	VY	19/12/2003	2151015143	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	395	350	745
8	NGUYEN NGOC BAO	UYEN	10/8/2003	2151015137	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	410	325	735
9	TRAN MINH	HANH	11/12/2003	2151015039	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	375	310	685
10	MA VIET	ANH	29/11/2000	2151015005	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	380	295	675
11	TRAN PHUONG	THAO	30/7/2003	2151015124	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT2	355	300	655
12	TRAN KHANH	LINH	11/8/2003	2151015155	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	345	275	620
13	NGUYEN NHU MINH	NGUYEN	8/5/2003	2151015164	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	340	240	580

(Danh sách gồm 13 sinh viên)

Quuu



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC, MIỄN THI HỌC PHẦN TIẾNG ANH NÂNG CAO 1

(Kèm theo Quyết định số: 549 /QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
						Listening	Reading	Total
1	PHAM ANH TUAN	26/5/2003	2151015134	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	315	225	540
2	LE NGOC HAN	2/5/2003	2151015038	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT2	305	205	510
3	PHAM KIM LONG	17/11/2002	2151015077	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	290	210	500

(Danh sách gồm 03 sinh viên) *Huuu*



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC, MIỄN THI
HỌC PHẦN TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG PHẦN 1**

(Kèm theo Quyết định số: 5492/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

STT	HỌ VÀ TÊN *		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
1	HOANG HA DUC	ANH	10/3/2003	2154010015	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21GT	120	175	295
2	LE THI QUYNH	ANH	20/3/2003	2158020025	Thiết kế Nội thất	21NT4	195	100	295
3	NGUYEN THI VAN	ANH	22/11/2001	2058020033	Thiết kế Nội thất	20NT3	185	110	295
4	NGUYEN VAN VIET	ANH	16/10/2003	2151040022	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21N	185	110	295
5	PHI DINH TUAN	ANH	21/10/2003	2151020017	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	190	105	295
6	LU QUYNH	CHI	8/7/2003	2158020065	Thiết kế Nội thất	21NT2	120	175	295
7	VU DINH	CUONG	9/1/2003	2158020084	Thiết kế Nội thất	21NT7	135	160	295
8	LE VAN	DUONG	16/11/2003	2151050047	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D2	165	130	295
9	HA THI THU	HA	16/11/2003	2158040054	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	145	150	295
10	TRAN LONG	HAI	25/5/2003	2151020055	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	190	105	295
11	NGO XUAN	HIEU	2/1/2003	2151010114	Kiến trúc	21K3	195	100	295
12	NGUYEN LE HUY	HOANG	31/10/2003	2151080136	Quản lý đô thị	21QL4	160	135	295
13	LE QUANG	HUNG	30/9/2001	1955010101	Công nghệ thông tin	19CN1	170	125	295
14	DAO QUANG	HUY	10/11/2002	2051020081	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	20Q3	180	115	295
15	DO XUAN	KIEU	20/3/2001	1958010092	Thiết kế Mỹ thuật	19DH4	165	130	295
16	LE DIEU	LINH	17/6/2003	2153010127	Quản lý đô thị	21KX4	195	100	295
17	TRAN THI THUY	LINH	5/3/2003	2156040038	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	155	140	295
18	DANG THI CAM	LY	3/12/2003	2151020096	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	120	175	295

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
19	CONG THI THUY	NGAN	31/7/2001	1953010075	Quản lý đô thị	19KX1	195	100	295
20	NGUYEN MAI	PHUONG	22/1/2003	2155010203	Công nghệ thông tin	21CN3	190	105	295
21	NGUYEN MAI	PHUONG	1/9/2003	2158020309	Thiết kế Nội thất	21NT1	180	115	295
22	VU THI	PHUONG	27/10/2003	2156030077	Quản lý đô thị	21RM2	135	160	295
23	NGUYEN NHU	QUYNH	14/4/2003	2158040126	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	180	115	295
24	LUONG NGOC	SON	12/9/2003	2155010222	Công nghệ thông tin	21CN2	180	115	295
25	NGO MINH	THANG	23/1/2003	2151060024	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21M	170	125	295
26	NGUYEN DANG	THANH	8/2/2003	2151010317	Kiến trúc	21K5	190	105	295
27	VU LE PHUONG	THAO	5/12/2003	2151010330	Kiến trúc	21K5	190	105	295
28	VI THI	THIET	7/3/2001	1958040133	Thiết kế Mỹ thuật	19TT1	195	100	295
29	SY VAN	TUAN	6/11/2003	2151010372	Kiến trúc	21K4	215	80	295
30	VU HA	VY	12/7/2003	2158010215	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	195	100	295
31	DUONG THI	CHAM	1/2/2002	2058020067	Thiết kế Nội thất	20NT7	185	105	290
32	LE TIEN	DAT	10/3/2003	2151010049	Kiến trúc	21K2	225	65	290
33	PHAM THI LINH	DIEP	26/9/1999	1758020108	Thiết kế Nội thất	17NT2	135	155	290
34	VU VAN	HAI	5/2/2001	1951010124	Kiến trúc	19K5	155	135	290
35	VU NGOC	HUNG	18/1/2002	2151050070	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D1	210	80	290
36	NGO BAO	KHANH	22/12/2003	2158020189	Thiết kế Nội thất	21NT7	180	110	290
37	NGUYEN KHANH	LINH	23/3/2003	2158040081	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	200	90	290
38	LE VAN	PHUC	1/10/2003	2156010026	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21ME	165	125	290
39	PHAN THU	PHUONG	5/4/2003	2158020315	Thiết kế Nội thất	21NT7	170	120	290



STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
40	PHẠM ĐĂNG	QUAN	2/12/1999	1754010092	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	17GT	210	80	290
41	CHU ĐANH	QUYEN	20/6/2003	2151015109	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	185	105	290
42	NGUYEN THI	THAM	25/7/2003	2153010220	Quản lý đô thị	21KX1	190	100	290
43	PHAM DUC	THANG	23/12/2003	2153010224	Quản lý đô thị	21KX1	185	105	290
44	NGUYEN VAN	TIEN	2/6/2001	1951030175	Xây dựng	19X2	210	80	290
45	NGUYEN THI THU	TRANG	9/1/2002	2051010370	Kiến trúc	20K6	130	160	290
46	LE THI HOANG	YEN	24/7/2003	2151080366	Quản lý đô thị	21QL5	165	125	290
47	NGUYEN HAI	YEN	12/5/2000	1858020270	Thiết kế Nội thất	18NT2	135	155	290
48	MAI TUNG	ANH	16/4/2003	2156040003	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	185	100	285
49	NGUYEN THI PHUONG ANH		12/2/2003	2151010013	Kiến trúc	21K3	180	105	285
50	NGUYEN VIET	ANH	31/3/2003	2155010016	Công nghệ thông tin	21CN1	185	100	285
51	NGUYEN VAN	DUC	8/8/2003	2151010069	Kiến trúc	21K2	180	105	285
52	NGUYEN KHANH	DUONG	5/8/2003	2151070044	Xây dựng	21XN	170	115	285
53	HA MINH	HANG	7/2/2000	1858010054	Thiết kế Mỹ thuật	18DH3	155	130	285
54	LE THỊ XUAN	HOA	2/3/2003	2158020140	Thiết kế Nội thất	21NT7	170	115	285
55	NGUYEN HOANG	HUNG	20/4/2003	2151010145	Kiến trúc	21K4	170	115	285
56	NGUYEN THI THUY	LINH	30/5/2002	2051010210	Kiến trúc	20K5	170	115	285
57	MAI DUONG	MINH	22/12/2003	2153010147	Quản lý đô thị	21KX4	135	150	285
58	PHAM DUY	NAM	1/1/2002	2051010256	Kiến trúc	20K4	210	75	285
59	CAO THI TUYET	NGAN	24/4/2003	2158020279	Thiết kế Nội thất	21NT6	135	150	285
60	NGUYEN VAN	NHIEN	13/1/2003	2151050029	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D2	180	105	285

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
61	DINH THI THUY	TRANG	1/4/2002	2058040111	Thiết kế Nội thất	20TT1	210	75	285
62	NGUYEN THUY	TRANG	6/2/2003	2158020393	Thiết kế Nội thất	21NT8	185	100	285
63	PHAM XUAN	VA	1/12/1997	1751010018	Kiến trúc	17K4	115	170	285
64	PHAM THI HONG	VAN	13/4/2003	2151010381	Kiến trúc	21K5	180	105	285
65	LE PHUONG	ANH	13/10/2003	2158020022	Thiết kế Nội thất	21NT1	165	115	280
66	PHẠM THỊ MAI	CHI	18/3/2003	2156020152	Xây dựng	21DA3	190	90	280
67	DANG BUI HAI	CHIEN	30/8/2002	2051010051	Kiến trúc	20K2	125	155	280
68	VU MINH	DUC	10/9/2003	2156030031	Quản lý đô thị	21RM2	140	140	280
69	NGUYEN VIET	DUNG	17/1/2003	2151015034	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT2	160	120	280
70	LE VAN	HA	6/9/2003	2151040004	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21N	160	120	280
71	LE TRUNG	HIEU	9/7/2001	1955010086	Công nghệ thông tin	19CN2	165	115	280
72	PHAM DINH	HIEU	30/11/2003	2151020066	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	185	95	280
73	LUONG HUY	HOANG	27/12/2003	2151050056	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D1	140	140	280
74	NGUYEN QUOC	HUAN	7/3/2001	1951010157	Kiến trúc	19K6	185	95	280
75	NGUYEN DINH	KHANH	26/6/2001	1951020065	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	19Q2	205	75	280
76	TRAN THU	LIEU	17/3/2001	1953010062	Quản lý đô thị	19KX2	170	110	280
77	NGUYEN THI	LINH	28/10/2002	2051010208	Kiến trúc	20K5	185	95	280
78	NGUYEN THE	LONG	26/12/2000	1851010236	Kiến trúc	18K1	210	70	280
79	NGUYEN HUYEN	MI	15/8/2003	2151010214	Kiến trúc	21K2	185	95	280
80	DO THONG	MINH	29/7/2002	2055010167	Công nghệ thông tin	20CN5	155	125	280
81	NGUYEN QUANG	MINH	24/6/2003	2151015084	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT2	185	95	280

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
82	NGUYEN VAN	MINH	25/8/2001	1953010070	Quản lý đô thị	19KX2	160	120	280
83	HA PHUONG	NAM	9/5/2003	2155010174	Công nghệ thông tin	21CN4	140	140	280
84	NGO THI MINH	NGOC	7/11/2003	2153010166	Quản lý đô thị	21KX3	160	120	280
85	LE MINH	NGUYET	1/1/2002	2053010138	Quản lý đô thị	20KX2	195	85	280
86	LE THI YEN	NHI	8/4/2003	2153010173	Quản lý đô thị	21KX2	155	125	280
87	NGUYEN ANH	QUAN	1/4/2003	2151015102	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT2	170	110	280
88	NGUYEN THI	THANH	28/6/2003	2158010172	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	180	100	280
89	NGUYEN THI	THAO	25/12/2003	2151010329	Kiến trúc	21K4	165	115	280
90	VU THANH	TRUC	5/6/2002	2051010382	Kiến trúc	20K4	170	110	280
91	NGUYỄN TIẾN	TRUNG	13/1/2001	1955010210	Công nghệ thông tin	19CN2	185	95	280
92	NGUYEN THI LAN	ANH	27/8/2003	2158010015	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	155	120	275
93	NGUYEN THANH	DAT	18/12/2002	2051010072	Kiến trúc	20K+	115	160	275
94	HA LAM	DONG	15/8/2003	2151010060	Kiến trúc	21K2	120	155	275
95	SA THUY	DUNG	17/10/2003	2156030021	Quản lý đô thị	21RM1	135	140	275
96	DAO THI	DUYEN	5/6/2003	2151020048	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	145	130	275
97	NGUYEN THUY	HANG	14/1/2003	2151070037	Xây dựng	21XN	180	95	275
98	VU THI HUONG	HUE	29/12/2003	2156030048	Quản lý đô thị	21RM2	185	90	275
99	NGUYEN BA	HUNG	16/9/2002	2051010166	Kiến trúc	20K5	180	95	275
100	NGUYEN NGOC	HUNG	5/2/2003	2151015047	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	160	115	275
101	VU VAN	LINH	30/12/2003	2155010149	Công nghệ thông tin	21CN4	190	85	275
102	NGUYEN VAN	NAM	18/3/2003	2151030143	Xây dựng	21X2	165	110	275

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
103	HA NGUYEN TRUC	QUYNH	15/11/2003	2158030443	Thiết kế Nội thất	21NT5	185	90	275
104	PHAM NGOC	THAO	9/8/2003	2155020089	Công nghệ thông tin	21CĐP1	165	110	275
105	TRINH THI MAI	THU	19/7/2003	2151010339	Kiến trúc	21K2	195	80	275
106	NGUYEN THI	THUY	26/7/2003	2158040150	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	190	85	275
107	NGO VAN	TINH	10/1/2003	2151040029	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21N	205	70	275
108	NGUYEN THI NGAN	TRANG	2/11/2003	2156030090	Quản lý đô thị	21RM1	150	125	275
109	NGUYEN ANH	TUAN	7/11/2003	2151020174	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	160	115	275
110	NGUYEN TU	ANH	19/5/2002	2051020009	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	20Q3	115	155	270
111	NGUYEN TUAN	ANH	17/2/2003	2151020012	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	190	80	270
112	TRAN VAN	DUONG	25/1/1998	1751030017	Xây dựng	17X3	195	75	270
113	DUONG THI QUYNH	GIANG	14/8/2003	2158040045	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	205	65	270
114	LA THI THANH	HAI	15/12/2003	2153010074	Quản lý đô thị	21KX3	155	115	270
115	HOANG DAI	HIEU	25/6/2002	2052010020	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	20KTCQ	170	100	270
116	NGUYEN TRUNG	KIEN	14/3/2003	2158020197	Thiết kế Nội thất	21NT1	155	115	270
117	NGUYEN THI	LUYEN	21/2/2001	1958020173	Thiết kế Nội thất	19NT5	185	85	270
118	DANG ANH	NGUYET	9/10/2003	2151010257	Kiến trúc	21K3	170	100	270
119	DOAN THI KIM	OANH	13/2/2003	2151010271	Kiến trúc	21K2	155	115	270
120	NGUYEN MAI	PHUONG	9/12/2002	2158020449	Thiết kế Nội thất	21NT3	195	75	270
121	NGUYEN THU	PHUONG	11/8/2003	2158010155	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	170	100	270
122	DO NGOC	QUYNH	27/5/2003	2158040123	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	170	100	270
123	NGUYEN VAN	THANH	1/3/2003	2151020150	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	185	85	270



STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
124	TRINH PHUONG	THAO	16/9/2003	2153010218	Quản lý đô thị	21KX3	155	115	270
125	BUI VAN	THINH	2/12/2002	2058020409	Thiết kế Nội thất	20NT1	120	150	270
126	HOANG THI THU	TRANG	12/5/2003	2158040153	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	165	105	270
127	TRAN BA	TRUONG	21/6/2003	2151030216	Xây dựng	21X3	160	110	270
128	LE MINH	TUAN	31/3/2003	2154010006	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21GT	95	175	270
129	HA VAN	VIET	27/9/2000	1953010110	Quản lý đô thị	19KX2	155	115	270
130	DO NGOC	ANH	6/1/2001	1958040012	Thiết kế Mỹ thuật	19TT2	140	125	265
131	HOANG HUU	HAI	19/9/2003	2152020054	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	180	85	265
132	NGUYEN THI THU	HUE	20/10/2003	2156030047	Quản lý đô thị	21RM2	110	155	265
133	NGUYEN KIM	HUNG	26/8/2003	2151020074	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	155	110	265
134	DO GIA	HUY	5/4/2003	2151015051	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	145	120	265
135	LE HANH	NGUYEN	3/9/2003	2156020160	Xây dựng	21DA3	155	110	265
136	TRAN THI	NGUYET	15/9/2003	2151080240	Quản lý đô thị	21QL5	135	130	265
137	NGUYEN SONG	PHUONG	5/12/2002	2051020120	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	20Q3	155	110	265
138	NGUYEN NHU	QUYNH	13/12/2002	2051010301	Kiến trúc	20K6	170	95	265
139	NGUYEN THI	QUYNH	20/10/2002	2051010302	Kiến trúc	20K+	185	80	265
140	NGUYEN THI	TAM	22/7/2003	2153010202	Quản lý đô thị	21KX3	110	155	265
141	TRAN NGUYEN	THAI	7/1/2001	1953010093	Quản lý đô thị	19KX1	180	85	265
142	NGUYEN TRUNG	THANH	4/10/2003	2151010319	Kiến trúc	21K+	180	85	265
143	NGUYEN VAN	THANH	17/10/2003	2151030195	Xây dựng	21X+	165	100	265
144	NGUYEN THI HUYEN	TRANG	27/12/2003	2158020389	Thiết kế Nội thất	21NT4	165	100	265

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
145	PHAM QUOC	TUAN	2/5/2002	2051030123	Xây dựng	20X1	140	125	265
146	PHAM KHANH	AN	6/11/2003	2151020003	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	155	105	260
147	NGUYEN THUY	DUNG	25/6/2003	2156030020	Quản lý đô thị	21RM2	135	125	260
148	NGUYEN HUONG	GIANG	30/1/2003	2156020044	Xây dựng	21DA2	125	135	260
149	MAI HUY	HOANG	22/5/2001	1951010150	Kiến trúc	19K1	140	120	260
150	DANG VAN	QUAN	17/4/2001	1951010312	Kiến trúc	19K1	160	100	260
151	PHAM MINH	QUAN	28/8/2002	2051080165	Quản lý đô thị	20QL1	145	115	260
152	DOAN PHAN	TAI	18/7/2002	2055010228	Công nghệ thông tin	20CN2	140	120	260
153	DANG MINH	THACH	23/6/2003	2151020143	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	160	100	260
154	PHAM THI PHUONG	THAO	24/1/2002	2058020401	Thiết kế Nội thất	20NT8	170	90	260
155	HOANG THI	TUYET	10/7/2003	2153010209	Quản lý đô thị	21KX2	170	90	260
156	PHAM THI HAI	ANH	7/1/2003	2152010004	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	150	105	255
157	NGUYEN VAN	DUC	24/2/2003	2151030057	Xây dựng	21X+	145	110	255
158	TRAN QUANG	HUNG	5/11/2003	2156040028	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	135	120	255
159	NGUYEN QUANG	HUY	24/1/2002	2051080091	Quản lý đô thị	20QL3	190	65	255
160	BUI KHANH	HUYEN	13/1/2003	2158040069	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	90	165	255
161	DUONG NGOC	KHANH	18/12/2003	2153010113	Quản lý đô thị	21KX2	115	140	255
162	BUI THI QUYNH	NHU	10/9/2003	2151060022	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21M	170	85	255
163	TRAN DINH	QUAN	20/6/2003	2151080279	Quản lý đô thị	21QL2	145	110	255
164	BUI VAN	QUANG	17/10/2003	2152010036	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	115	140	255
165	DANG THANH	TUNG	20/10/2003	2155010237	Công nghệ thông tin	21CN2	155	100	255



STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
166	NGUYEN DINH	ANH	12/12/2003	2151030010	Xây dựng	21X3	115	135	250
167	NGUYEN NHU	DAT	22/10/2003	2151080089	Quản lý đô thị	21QL5	180	70	250
168	NGUYEN THI	HANH	5/5/2003	2151030067	Xây dựng	21X+	145	105	250
169	LUU DAC	HUNG	13/1/2003	2153010094	Quản lý đô thị	21KX3	110	140	250
170	VU VAN	KHOA	25/11/2003	2156020063	Xây dựng	21DA3	145	105	250
171	VU CHI	LINH	22/2/2003	2151020092	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	135	115	250
172	MAC THI KIEU	TRANG	9/10/2003	2153010235	Quản lý đô thị	21KX4	135	115	250
173	HOANG DUY	TUONG	7/7/2003	2155010242	Công nghệ thông tin	21CN2	110	140	250
174	PHAM THANH	VAN	21/8/2002	2158020460	Thiết kế Nội thất	21NT8	135	115	250
175	NGUYEN BAO	ANH	18/10/2003	2151050064	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D1	165	80	245
176	BUI THI THANH	CHUC	28/1/2003	2153010046	Quản lý đô thị	21KX3	135	110	245
177	PHAN TIEN	DAT	6/1/2002	2152010052	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	160	85	245
178	PHAM THI MAI	HANH	30/5/2003	2151050068	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D1	95	150	245
179	VU HOANG MY	HANH	15/9/2003	2151050015	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D2	170	75	245
180	NGUYEN VAN	HAO	9/1/2003	2155010088	Công nghệ thông tin	21CN3	135	110	245
181	NGUYEN DAI	HUY	5/7/2003	2152010013	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	130	115	245
182	PHAM VAN	KHANG	12/4/2003	2154010021	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21GT	170	75	245
183	HOANG NGUYEN HA	MAI	8/10/2003	2158020256	Thiết kế Nội thất	21NT4	205	40	245
184	TONG THANH	NGAN	19/5/2003	2156020078	Xây dựng	21DA3	120	125	245
185	NGUYEN MINH	NHA	30/6/2002	2152010053	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	190	55	245
186	DO PHUONG	THAO	22/2/2003	2158020357	Thiết kế Nội thất	21NT7	145	100	245

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
187	VO THI	TRANG	12/7/2003	2155010265	Công nghệ thông tin	21CN5	140	105	245
188	HOANG DINH	TU	20/7/2003	2151015131	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	160	85	245
189	NGUYEN VAN	AN	28/5/2003	2158040002	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	120	120	240
190	VU THI PHUONG	ANH	20/8/2003	2153010028	Quản lý đô thị	21KX1	135	105	240
191	DO VAN THE	BAO	14/10/2003	2153010033	Quản lý đô thị	21KX2	180	60	240
192	NGUYEN THI HUYEN	DIEU	23/11/2003	2155020016	Công nghệ thông tin	21CĐP2	155	85	240
193	NGUYEN THI KIM	HUE	10/8/2003	2158040068	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	135	105	240
194	NGUYEN KHAC	HUNG	22/12/2003	2151050054	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D2	110	130	240
195	TRAN DUC PHI	HUNG	10/7/2001	1953010053	Quản lý đô thị	19KX1	120	120	240
196	TRINH BAO	NGOC	25/5/2003	2158030028	Thiết kế Mỹ thuật	21DK	135	105	240
197	NGUYEN MINH	QUANG	19/12/2002	2058020362	Thiết kế Nội thất	20NT2	140	100	240
198	TRAN THI	QUYNH	13/8/2001	1958020235	Thiết kế Nội thất	19NT1	100	140	240
199	DANG TRAN NGOC	SANG	17/12/2003	2151015111	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	155	85	240
200	DINH THI	THANH	16/1/2003	2153010210	Quản lý đô thị	21KX3	140	100	240
201	TRAN THI	TRANG	12/10/2003	2156030091	Quản lý đô thị	21RM2	165	75	240
202	TRUONG DANG	TU	8/9/2003	2152010048	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	130	110	240
203	HOANG DUY	TUNG	29/8/2003	2151050081	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D2	110	130	240
204	TRAN TRONG	AN	27/6/2002	2051080003	Quản lý đô thị	20QL3	135	100	235
205	NGUYEN THI LAN	CHI	7/8/2002	2053010026	Quản lý đô thị	20KX2	135	100	235
206	BUI TIEN	CUONG	14/11/2003	2151030030	Xây dựng	21X2	80	155	235
207	DINH MANH	DUNG	14/9/2003	2151020039	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	165	70	235

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
208	NGUYEN NGOC	DUONG	27/10/2003	2151080077	Quản lý đô thị	21QL5	110	125	235
209	HOANG VAN	HAI	16/1/1999	1751030031	Xây dựng	17X3	135	100	235
210	LE THI THUY	HANG	7/3/2003	2151010101	Kiến trúc	21K4	150	85	235
211	NGUYEN VIET	HOANG	25/2/1999	1752010050	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	17KTCQ	130	105	235
212	DO THI MAI	LINH	13/2/2003	2153010126	Quản lý đô thị	21KX3	155	80	235
213	VAN CONG	NAM	14/8/2003	2151010237	Kiến trúc	21K1	160	75	235
214	VUONG QUOC	TUAN	23/7/2002	2055010245	Công nghệ thông tin	20CN5	125	110	235
215	PHAM THI CAM	VAN	10/4/2002	2058030033	Thiết kế Mỹ thuật	20DK	120	115	235
216	LE NGOC	ANH	30/4/2002	2151030009	Xây dựng	21X+	125	105	230
217	VU DUC	ANH	31/10/2003	2151080036	Quản lý đô thị	21QL6	140	90	230
218	PHAN THI	HUYEN	30/12/2003	2151040026	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21N	135	95	230
219	TRAN THI CAM	LY	7/3/2003	2156030060	Quản lý đô thị	21RM2	120	110	230
220	NGO LUONG BAO	NGOC	1/5/2000	2058020514	Thiết kế Nội thất	20NT1	155	75	230
221	NGUYEN MINH	QUANG	24/9/2000	2151080268	Quản lý đô thị	21QL3	95	135	230
222	NGUYEN TIEN	TOAN	20/12/2003	2153010206	Quản lý đô thị	21KX3	125	105	230
223	PHAM LAN	ANH	29/7/2003	2158040011	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	90	135	225
224	BUI HUU	CHANH	30/10/2002	2051010046	Kiến trúc	20K4	120	105	225
225	HOANG HAI	CHINH	8/1/2002	2058010040	Thiết kế Mỹ thuật	20DH2	220	5	225
226	HUYNH CHI	HAI	28/1/2003	2151030066	Xây dựng	21X3	155	70	225
227	NGUYEN THI HONG	HANH	12/9/2002	2058020161	Thiết kế Nội thất	20NT1	140	85	225
228	NGUYEN DUC	HIEU	3/9/2003	2151010116	Kiến trúc	21K+	155	70	225

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
229	NGUYEN NGUYEN	HOANG	6/1/2003	2151020071	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	145	80	225
230	PHAM THANH	NAM	3/3/2003	2151010235	Kiến trúc	21K5	120	105	225
231	PHAM THI QUYNH	NGA	24/12/2003	2158010128	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	120	105	225
232	NGUYEN THUA	THIEN	13/11/2003	2156040065	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	145	80	225
233	NGUYEN DINH	TIEN	24/6/2003	2152010040	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	155	70	225
234	KIEU SON	TRUONG	10/3/2003	2151010364	Kiến trúc	21K2	130	95	225
235	BUI THANH	BA	9/9/2002	3058010030	Thiết kế Mỹ thuật	20DH2	155	65	220
236	NGUYEN QUANG	HUONG	30/12/2003	2155010136	Công nghệ thông tin	21CN1	115	105	220
237	NGUYEN THANH	NAM	13/10/2003	2151030142	Xây dựng	21X1	140	80	220
238	NGUYEN PHAN THUY	NGA	27/10/2003	2151020109	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	160	60	220
239	DO THIEN	QUANG	26/8/2003	2156010036	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21ME	120	100	220
240	DAO THU	THAO	25/3/2003	2158020354	Thiết kế Nội thất	21NT4	105	115	220
241	NGUYEN THI PHUONG	THAO	3/6/2003	2158020363	Thiết kế Nội thất	21NT6	215	5	220
242	HOANG THI	TRANG	15/11/2003	2151070038	Xây dựng	21XN	125	95	220
243	NGUYEN KIEU	TRANG	25/5/2002	2051010368	Kiến trúc	20K4	100	120	220
244	PHAM MINH	CHAU	26/7/2003	2158040029	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	140	75	215
245	NGUYEN TAN	DUNG	19/5/2003	2151030036	Xây dựng	21X3	135	80	215
246	PHAM THU	HA	22/11/2003	2156030036	Quản lý đô thị	21RM2	90	125	215
247	NGUYEN LAM XUAN	HOANG	27/3/2003	2156030045	Quản lý đô thị	21RM2	155	60	215
248	HOANG DUC	HUNG	17/11/2003	2156010032	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21ME	75	140	215
249	TRAN DUC	HUY	22/8/2003	2155010123	Công nghệ thông tin	21CN3	120	95	215

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
						Listening	Reading	Total
250	ĐỖ DINH LONG	5/9/2002	2051010220	Kiến trúc	20K3	120	95	215
251	HOANG KHANH LY	11/12/2003	2158040093	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	140	75	215
252	NGUYEN DIEU HA MY	31/3/2002	2058020298	Thiết kế Nội thất	20NT8	120	95	215
253	NGUYEN THI NHUNG	5/12/2001	1958020212	Thiết kế Nội thất	19NT2	110	105	215
254	NGUYEN THI HONG NHUNG	5/3/2003	2156020158	Xây dựng	21DA3	135	80	215
255	TRAN KIEU TRANG	24/9/2003	2151050016	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D2	140	75	215
256	NGUYEN MINH TRI	28/6/2003	2151050011	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D2	165	50	215
257	TRAN THI THUY VAN	17/2/2001	1951010433	Kiến trúc	19K1	115	100	215
258	NGUYEN THI THANH XUAN	6/3/2001	1958040121	Thiết kế Mỹ thuật	19TT1	110	105	215
259	DINH QUANG ANH	8/12/2003	2151030006	Xây dựng	21X2	110	100	210
260	NGUYEN THI NGOC ANH	15/2/2003	2153010020	Quản lý đô thị	21KX4	90	120	210
261	NGUYEN DUC HOANG	24/1/2001	1955010096	Công nghệ thông tin	19CN4	100	110	210
262	NGUYEN BA NGOC	2/12/2003	2156030069	Quản lý đô thị	21RM2	100	110	210
263	TA THUY QUYEN	8/10/2003	2158040122	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	100	110	210
264	LE THI PHUONG THAO	17/2/2003	2153010214	Quản lý đô thị	21KX3	120	90	210
265	LE MANH DAT	6/10/2003	2158020087	Thiết kế Nội thất	21NT3	105	100	205
266	NGUYEN HONG KY	6/2/1999	1751020053	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	17Q2	115	90	205
267	PHAN THI NGAN	25/6/2003	2156020077	Xây dựng	21DA2	100	105	205
268	PHAM VAN QUANG	4/11/2003	2151010289	Kiến trúc	21K2	110	95	205
269	DINH ANH TONG	22/3/2001	1951030177	Xây dựng	19X4	55	150	205
270	HOANG KIM HA	12/3/2003	2151010096	Kiến trúc	21K4	195	5	200

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
						Listening	Reading	Total
271	NGUYEN THI THUY HUYEN	13/7/2002	2058020218	Thiết kế Nội thất	20NT8	125	75	200
272	NGUYEN THI CAM LY	5/8/2003	2158020251	Thiết kế Nội thất	21NT6	115	85	200
273	TRAN THI THANH PHUONG	11/8/2003	2158040118	Thiết kế Mỹ thuật	21TT1	100	100	200
274	NGUYEN VAN THINH	10/2/2003	2151010333	Kiến trúc	21K2	120	80	200

(Danh sách gồm 274 sinh viên) *[Signature]*

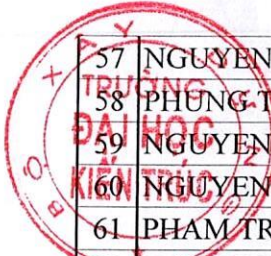


**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC, MIỄN THI
HỌC PHẦN TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG (PHẦN 1 VÀ PHẦN 2) VÀ TIẾNG ANH CƠ BẢN PHẦN 1**

(Kèm theo Quyết định số: 549 /QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listenin	Reading	Total
1	BUI NGOC	ANH	25/4/2003	2158020008	Thiết kế Nội thất	21NT8	260	185	445
2	NGUYEN TUAN	ANH	22/1/2001	1955010010	Công nghệ thông tin	19CN2	125	320	445
3	TRAN QUANG	ANH	21/2/1998	1751010241	Kiến trúc	17K3	250	195	445
4	VUONG HA	CHAU	12/11/2003	2153010038	Quản lý đô thị	21KX3	220	225	445
5	TRAN MAU	CONG	4/9/2003	2156040010	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	255	190	445
6	NGUYEN HUU THANH	DAT	17/8/2003	2155010067	Công nghệ thông tin	21CN2	245	200	445
7	TRAN ANH	DUC	11/11/2003	2151080106	Quản lý đô thị	21QL4	280	165	445
8	VUONG TRONG VIET	HOANG	4/5/2003	2151010130	Kiến trúc	21K2	255	190	445
9	TRAN MANH	HUNG	24/12/2003	2156010033	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21ME	255	190	445
10	TRAN THI	LE	18/3/1998	1751050076	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	17D1	220	225	445
11	NGUYEN THUY	LINH	2/2/2003	2158030019	Thiết kế Mỹ thuật	21DK	315	130	445
12	NGUYEN THI HONG	NHAT	7/5/2003	2151050055	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D1	190	255	445
13	NGUYEN THI HUYEN	NHUNG	11/10/2002	2058010152	Thiết kế Mỹ thuật	20DH2	185	260	445
14	BUI THE BAO	QUY	13/6/2003	2151020129	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	180	265	445
15	DINH LE	QUYEN	20/4/2002	2051010297	Kiến trúc	20K3	255	190	445
16	LE DUY	QUYEN	8/1/2002	2051080170	Quản lý đô thị	20QL2	195	250	445
17	TRUONG HUYEN	TRANG	6/11/2003	2158010200	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	255	190	445
18	DỠ QUỐC	TRIỆU	11/7/2003	2155010267	Công nghệ thông tin	21CN2	310	135	445
19	PHAM LAM	TRUC	12/11/2002	2051010381	Kiến trúc	20K3	170	275	445
20	TRAN QUANG	VAN	21/1/2003	2151010384	Kiến trúc	21K+	190	255	445
21	PHAM VAN	VINH	9/10/2003	2155010283	Công nghệ thông tin	21CN3	225	220	445
22	VU HOANG MAI	ANH	25/11/2002	2058040001	Thiết kế Nội thất	20TT1	315	125	440
23	NGUYEN TIEN	CUONG	10/12/2003	2155010041	Công nghệ thông tin	21CN1	285	155	440
24	TRAN THUY	DUONG	21/6/2003	2153010054	Quản lý đô thị	21KX3	235	205	440
25	NGUYEN THU	HANG	7/9/2003	2153010078	Quản lý đô thị	21KX3	255	185	440

26	TRAN THANH	HIEN	11/9/2003	2155010092	Công nghệ thông tin	21CN2	300	140	440
27	DO QUANG	HUY	27/10/2003	2151010151	Kiến trúc	21K4	210	230	440
28	LE QUANG	HUY	3/11/1999	1751010285	Kiến trúc	17K5	255	185	440
29	DANG NAM	KHANH	18/3/2003	2153010259	Quản lý đô thị	21KX4	235	205	440
30	VO TRONG	KHANH	18/11/2003	2152010019	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	290	150	440
31	NGUYEN TRONG	KIEN	24/9/2003	2153010110	Quản lý đô thị	21KX3	245	195	440
32	NGUYEN DUC	MINH	13/6/2003	2153010150	Quản lý đô thị	21KX3	235	205	440
33	LE THI	NGAN	15/10/2003	2156040051	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	265	175	440
34	NGUYEN THI THU	NGAN	16/5/2003	2155020067	Công nghệ thông tin	21CĐP1	255	185	440
35	NGUYEN THI HONG	NGU	23/7/2002	2051010264	Kiến trúc	20K5	230	210	440
36	TRAN THU	THAO	20/11/2002	2058010191	Thiết kế Mỹ thuật	20DH1	280	160	440
37	BUI THANH	THUY	3/2/2001	1953010100	Quản lý đô thị	19KX2	240	200	440
38	PHUNG THI PHUONG	VI	1/1/2003	2155020108	Công nghệ thông tin	21CĐP2	255	185	440
39	NGUYEN DUC HOANG	VIET	15/6/2002	2155020109	Công nghệ thông tin	21CĐP1	255	185	440
40	DO HONG	AN	25/3/2003	2155010001	Công nghệ thông tin	21CN1	250	185	435
41	PHAM KIEU	ANH	23/7/2003	2151020016	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	215	220	435
42	TRAN THI VAN	ANH	27/6/2003	2151080034	Quản lý đô thị	21QL4	280	155	435
43	NGUYEN THI	BINH	4/2/2003	2151020023	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	275	160	435
44	VU TUAN	DIEP	8/4/1999	1751010220	Kiến trúc	17K3	180	255	435
45	NGUYEN DUY	DUNG	16/12/2003	2153010050	Quản lý đô thị	21KX3	250	185	435
46	BUI HONG	HANH	14/8/2003	2158020128	Thiết kế Nội thất	21NT2	250	185	435
47	DOAN QUOC	HUY	13/7/2002	2051030067	Xây dựng	20X+	95	340	435
48	DO THAO	LINH	2/8/2002	2058020237	Thiết kế Nội thất	20NT7	255	180	435
49	LE DO HUONG	LY	24/12/2000	1858040129	Thiết kế Mỹ thuật	18TT1	235	200	435
50	NGUYEN NGOC	MINH	6/11/2003	2153010153	Quản lý đô thị	21KX2	255	180	435
51	DANG THI PHUONG	NGA	7/1/2002	2051010434	Kiến trúc	20K+	240	195	435
52	NGUYEN DUC	NGUYEN	5/7/2003	2155020069	Công nghệ thông tin	21CĐP1	205	230	435
53	NGUYEN KHOI	NGUYEN	7/4/2001	1958010140	Thiết kế Mỹ thuật	19DH4	280	155	435
54	DAO ANH	TUAN	6/6/2000	1958020248	Thiết kế Nội thất	19NT2	140	295	435
55	LE THI THU	UYEN	6/9/2002	2158040177	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	225	210	435
56	NGUYEN CONG	ANH	25/9/2003	2151020006	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	280	150	430



57	NGUYEN THI NGOC	ANH	3/5/2003	2151010012	Kiến trúc	21K2	250	180	430
58	PHUNG THI	CHUC	25/10/2003	2155020015	Công nghệ thông tin	21CDP1	215	215	430
59	NGUYEN THI	DUNG	15/10/2001	1953010025	Quản lý đô thị	19KX1	230	200	430
60	NGUYEN THI	DUYEN	9/1/2003	2155010056	Công nghệ thông tin	21CN1	275	155	430
61	PHAM TRUNG	HIEU	9/11/2003	2151020067	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	275	155	430
62	DANG THI HOAI	LINH	27/5/2003	2158020209	Thiết kế Nội thất	21NT6	245	185	430
63	DAO THUY	LINH	20/10/2003	2151020087	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	255	175	430
64	LE DANG LUU	LY	13/5/2001	1951010227	Kiến trúc	19K4	265	165	430
65	BUI MINH	NGHIA	21/12/2003	2151010245	Kiến trúc	21K2	230	200	430
66	LE XUAN	QUY	24/3/2003	2152020130	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	255	175	430
67	NGUYEN THI HUONG	QUYNH	1/2/2003	2151080287	Quản lý đô thị	21QL4	235	195	430
68	NGUYEN HOANG	THANG	17/11/2003	2151020144	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	300	130	430
69	BUI PHUONG	THAO	18/9/2001	1951010381	Kiến trúc	19K1	240	190	430
70	NGUYEN THU	TRA	4/11/2002	2058020437	Thiết kế Nội thất	20NT7	225	205	430
71	PHAN BAO	TRAN	25/1/2002	2058020438	Thiết kế Nội thất	20NT8	275	155	430
72	LAI HOANG	TU	28/7/2003	2155010231	Công nghệ thông tin	21CN1	255	175	430
73	HA MANH	TUNG	31/7/2002	2051010396	Kiến trúc	20K+	295	135	430
74	NGUYEN THI	VAN	23/10/2003	2153010244	Quản lý đô thị	21KX1	290	140	430
75	MAI THI HAI	YEN	14/1/2003	2158020438	Thiết kế Nội thất	21NT7	240	190	430
76	HOANG TUAN	ANH	2/3/2002	2058020014	Thiết kế Nội thất	20NT4	240	185	425
77	LY SON	HAI	3/11/2003	2155010084	Công nghệ thông tin	21CN4	240	185	425
78	NGUYEN TRAN GIA	HAN	13/11/2002	2058020503	Thiết kế Nội thất	20NT3	165	260	425
79	TA TRUNG	HIEU	23/4/2003	2151020068	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	310	115	425
80	VU TRONG	HOAN	22/9/1999	1754010023	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	17GT	205	220	425
81	TRAN BAO	KHANG	18/8/2003	2156040033	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	235	190	425
82	LUU KHANH	LINH	2/7/2003	2155020048	Công nghệ thông tin	21CDP2	265	160	425
83	PHAM HOANG	LONG	21/12/2001	1951020076	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	19Q1	240	185	425
84	THIEU DINH	NAM	27/8/1999	1751030081	Xây dựng	17X4	110	315	425
85	TRAN CAO THAO	NHI	5/2/1999	1758020090	Thiết kế Nội thất	17NT2	170	255	425
86	PHAM THI THANH	TAM	3/11/2003	2151080299	Quản lý đô thị	21QL4	235	190	425
87	DUONG THANH	THANG	12/9/2003	2153010222	Quản lý đô thị	21KX3	210	215	425

88	VU NHAT	THANH	27/3/2003	2151010322	Kiến trúc	21K3	255	170	425
89	PHUNG KIEU	THUY	19/11/1999	1758020030	Thiết kế Nội thất	17NT2	155	270	425
90	DO PHUONG	TRA	1/11/2003	2151040030	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21N	230	195	425
91	VU THI NGOC	TRAM	28/7/2003	2151010349	Kiến trúc	21K1	240	185	425
92	DINH THI LINH	TRANG	22/3/2003	2155020095	Công nghệ thông tin	21CĐP1	235	190	425
93	TRAN THANH	TUNG	5/3/2001	1951010364	Kiến trúc	19K6	210	215	425
94	HA QUOC	VIET	5/1/2003	2155010277	Công nghệ thông tin	21CN2	275	150	425
95	LE THI THU	ANH	1/12/2000	1858020010	Thiết kế Nội thất	18NT1	230	190	420
96	NGUYEN PHUONG	ANH	3/12/2002	2158040193	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	215	205	420
97	NGUYEN NHAT	CUONG	5/11/2003	2156040011	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	280	140	420
98	NGUYEN THI HUONG	GIANG	7/8/2003	2158010052	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	265	155	420
99	NGO THUY	HANG	7/12/2003	2158010061	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	245	175	420
100	TRAN THU	HANG	14/12/2003	2151020056	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	300	120	420
101	PHAM VIET	QUYNH	1/11/2003	2153010199	Quản lý đô thị	21KX4	295	125	420
102	PHAM NGOC	SON	18/12/2003	2155010223	Công nghệ thông tin	21CN3	230	190	420
103	NGUYEN DINH	SY	1/8/2000	1851010341	Kiến trúc	18K5	255	165	420
104	DAU DUC	THANG	2/4/2003	2155010247	Công nghệ thông tin	21CN2	240	180	420
105	DOAN LE PHUONG	THAO	8/4/2003	2153010213	Quản lý đô thị	21KX2	285	135	420
106	NGUYEN MINH	THAO	29/10/2003	2151010325	Kiến trúc	21K6	230	190	420
107	VU MAI	THI	24/3/2002	2155010248	Công nghệ thông tin	21CN3	300	120	420
108	PHAM CONG	VINH	17/10/2003	2151030222	Xây dựng	21X+	235	185	420
109	NGUYEN ANH	VU	10/2/2003	2151010391	Kiến trúc	21K+	235	185	420
110	NGUYEN PHUONG	ANH	15/2/2003	2158020033	Thiết kế Nội thất	21NT5	185	230	415
111	NGUYEN THI MAI	ANH	10/8/2003	2158030003	Thiết kế Mỹ thuật	21DK	255	160	415
112	PHAN HAI	ANH	1/10/2002	2051010025	Kiến trúc	20K4	250	165	415
113	PHI THI MAI	ANH	17/5/2002	2051020011	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	20Q2	285	130	415
114	TRAN PHUONG	ANH	1/1/2003	2156020032	Xây dựng	21DA2	255	160	415
115	TONG THI NGOC	BICH	15/7/2003	2158020056	Thiết kế Nội thất	21NT7	245	170	415
116	DINH QUANG	DAT	21/2/2003	2151010048	Kiến trúc	21K1	225	190	415
117	TRAN DUC	GIANG	6/9/2003	2151010095	Kiến trúc	21K+	250	165	415
118	DO THANH	HANG	13/5/2003	2158010060	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	255	160	415

119	DO THI THU	HANG	31/1/2003	2153010077	Quản lý đô thị	21KX2	205	210	415
120	DAM DUC	HUY	17/11/2003	2155010118	Công nghệ thông tin	21CN3	260	155	415
121	PHAM PHUONG	LINH	9/7/2003	2158010103	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	255	160	415
122	TRINH THI MY	LINH	24/8/2001	2156020018	Xây dựng	21DA1	230	185	415
123	PHAM NGOC	LOC	5/12/2003	2155010148	Công nghệ thông tin	21CN3	245	170	415
124	TA KHANH	LY	23/11/2003	2155020056	Công nghệ thông tin	21CDP2	215	200	415
125	HOANG HUU	PHUC	14/2/2003	2151010276	Kiến trúc	21K1	285	130	415
126	PHAM HA	PHUONG	2/4/2003	2151010283	Kiến trúc	21K2	250	165	415
127	DO HUU	TAI	24/8/2001	1952010047	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	19KTCQ	215	200	415
128	LE THI PHUONG	THAO	1/2/2003	2158020360	Thiết kế Nội thất	21NT3	230	185	415
129	TRAN THI THU	THAO	27/8/2003	2158020364	Thiết kế Nội thất	21NT7	230	185	415
130	LE PHUONG	THUY	1/3/2003	2155010255	Công nghệ thông tin	21CN5	195	220	415
131	LE DONG	TIEN	12/7/2003	2151060032	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21M	145	270	415
132	MONG PHUONG	TU	9/11/2003	2151050049	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D1	255	160	415
133	PHUNG ANH	TUAN	20/12/1998	1651020132	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	17Q3	245	170	415
134	NGO QUOC SON	TUNG	21/1/2003	2151010376	Kiến trúc	21K+	300	115	415
135	LE DUC	ANH	23/4/2003	2153010010	Quản lý đô thị	21KX2	245	165	410
136	BUI XUAN MINH	DUC	2/7/2003	2156040014	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	235	175	410
137	PHAM THI THANH	HA	18/12/2003	2158020119	Thiết kế Nội thất	21NT7	190	220	410
138	PHAM MINH	HIEP	12/7/2003	2156030042	Quản lý đô thị	21RM2	225	185	410
139	NGUYEN VAN	HOAN	17/8/1999	1751020138	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	17Q3	250	160	410
140	NGUYEN THU	HUE	20/6/2003	2158020157	Thiết kế Nội thất	21NT3	225	185	410
141	DUONG NGOC	HUY	18/11/2003	2151010154	Kiến trúc	21K1	275	135	410
142	NGUYEN VIET	KHAI	3/12/2003	2151080174	Quản lý đô thị	21QL6	255	155	410
143	NGUYEN THI	LY	2/12/1999	1851080073	Quản lý đô thị	18QL3	210	200	410
144	HO THI	MUI	12/6/2003	2158030023	Thiết kế Mỹ thuật	21DK	250	160	410
145	NGUYEN DUY	PHAT	26/12/2003	2158040111	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	260	150	410
146	DO GIA	PHONG	23/5/2003	2151030155	Xây dựng	21X1	215	195	410
147	DO THANH	PHUONG	19/12/2003	2151080253	Quản lý đô thị	21QL6	220	190	410
148	NGUYEN MINH	QUAN	9/3/2003	2155010211	Công nghệ thông tin	21CN1	245	165	410
149	DO THU	QUYEN	8/7/2000	1858020191	Thiết kế Nội thất	18NT1	180	230	410

150	NGUYEN DINH	QUYEN	12/1/2003	2156040060	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	250	160	410
151	LE DAI	SON	5/11/2003	2151015112	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT2	220	190	410
152	NGUYEN NAM	SON	18/6/2003	2156040062	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	275	135	410
153	NGUYEN THI MINH	TAM	30/10/2003	2158020343	Thiết kế Nội thất	21NT7	145	265	410
154	NGUYEN DUC	THANG	28/10/2002	2151030199	Xây dựng	21X+	255	155	410
155	NGUYEN TUAN	THANH	3/10/2002	2051060009	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	20M	295	115	410
156	NGUYEN THI	TRANG	19/10/2001	1951020139	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	19Q1	90	320	410
157	TRUONG THI THANH	TU	31/8/2002	2058010230	Thiết kế Mỹ thuật	20DH1	220	190	410
158	HOANG MANH	TUAN	27/10/1999	1752010030	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	17KTCQ	280	130	410
159	NGUYEN BACH	VIET	1/7/2003	2153010247	Quản lý đô thị	21KX4	260	150	410
160	DO THI HAI	YEN	4/3/2003	2153010256	Quản lý đô thị	21KX1	185	225	410
161	NGUYEN VU TUAN	ANH	15/7/2003	2151080028	Quản lý đô thị	21QL4	235	170	405
162	TANG NGUYEN PHUONG ANH		18/4/2003	2153010025	Quản lý đô thị	21KX2	240	165	405
163	NGUYEN TUAN	BAO	7/1/2003	2151050044	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D2	250	155	405
164	NGUYEN TIEN	DAT	11/4/2003	2151020035	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	285	120	405
165	LE MINH	GIANG	20/11/2003	2158040048	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	245	160	405
166	VU XUAN	HIEN	7/9/2003	2151020057	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	220	185	405
167	NGUYEN DINH	HIEU	6/11/2001	1951030076	Xây dựng	19X3	235	170	405
168	NGUYEN TRUNG	HIEU	29/11/2002	2051070010	Xây dựng	20XN	220	185	405
169	DAO THI	HOA	9/9/2003	2153010087	Quản lý đô thị	21KX4	195	210	405
170	LA THACH	HOANG	23/2/2003	2151080134	Quản lý đô thị	21QL2	255	150	405
171	LE HUU	HUNG	13/4/2003	2155010111	Công nghệ thông tin	21CN1	185	220	405
172	NGUYEN DUY	HUNG	22/5/2003	2151010143	Kiến trúc	21K2	240	165	405
173	NGUYEN THI	HUONG	25/9/2003	2151090058	Xây dựng	21VL	225	180	405
174	NGUYEN VAN	HUY	25/7/2003	2158010070	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	255	150	405
175	DINH THI THUY	LINH	22/10/2003	2158020210	Thiết kế Nội thất	21NT7	275	130	405
176	VU HOAI	LINH	16/10/2003	2153010135	Quản lý đô thị	21KX4	255	150	405
177	VU HAI	LONG	22/5/2003	2151080205	Quản lý đô thị	21QL6	220	185	405
178	NGUYEN THI KHANH	LY	21/6/2002	2155020055	Công nghệ thông tin	21CĐP1	255	150	405
179	HOANG VAN	NAM	19/7/2001	1953010074	Quản lý đô thị	19KX2	145	260	405
180	LE CONG HOANG	NAM	15/4/2002	2051010252	Kiến trúc	20K4	225	180	405

181	NGUYEN THI QUYNH	NGA	18/8/2001	1958040067	Thiết kế Mỹ thuật	19TT1	245	160	405
182	VUONG THI	NGA	7/10/2002	2158020274	Thiết kế Nội thất	21NT1	220	185	405
183	VU THI MINH	PHUONG	11/11/2002	2058020358	Thiết kế Nội thất	20NT8	280	125	405
184	TRAN THI THUY	TRANG	25/8/2003	2158020400	Thiết kế Nội thất	21NT1	220	185	405
185	DINH XUAN	TRUONG	1/5/2002	2151015130	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT2	200	205	405
186	TRAN VAN	TUAN	26/3/1999	1751030277	Xây dựng	18X2	145	260	405
187	TA THI	VAN	23/9/2003	2155010275	Công nghệ thông tin	21CN5	205	200	405
188	NGUYEN THI NGOC	ANH	22/12/1999	1751050013	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	17D1	210	190	400
189	LE THANH	BINH	14/8/2003	2151050036	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D1	245	155	400
190	NGUYEN HUNG	GIANG	30/4/2003	2151020050	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	260	140	400
191	NGUYEN THI HUONG	GIANG	19/8/2002	2051010105	Kiến trúc	20K6	285	115	400
192	DANG THI	HUE	19/3/2002	2051010431	Kiến trúc	20K4	230	170	400
193	DUONG MAI	HUYNH	15/4/2003	2151010169	Kiến trúc	21K5	245	155	400
194	DUONG HOANG	KHANH	14/8/2003	2151010173	Kiến trúc	21K3	225	175	400
195	NGUYEN DUC	KIEN	30/8/2003	2151050071	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D1	245	155	400
196	NGUYEN THI THAO	LINH	19/9/2003	2155020050	Công nghệ thông tin	21CDP2	260	140	400
197	THAI THUY	LINH	11/3/2001	2158040187	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	245	155	400
198	NGUYEN HUONG	LY	20/11/2003	2155010159	Công nghệ thông tin	21CN4	225	175	400
199	BUI DUY	NAM	20/8/1999	1751010011	Kiến trúc	17K4	185	215	400
200	VU HAI	NAM	16/4/2003	2151080227	Quản lý đô thị	21QL4	160	240	400
201	TRAN VAN	NGOC	12/1/2001	1951080101	Quản lý đô thị	19QL2	225	175	400
202	NGUYEN XUAN	QUY	8/3/2003	2156040059	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	210	190	400
203	NGUYEN DIEM	QUYNH	16/4/2001	1951080116	Quản lý đô thị	19QL2	250	150	400
204	DUONG THI VAN	TRANG	3/11/2003	2155010260	Công nghệ thông tin	21CN5	230	170	400
205	PHAM MINH	TRANG	5/7/2003	2158020395	Thiết kế Nội thất	21NT3	195	205	400
206	PHAM THI THANH	TRUC	9/4/2003	2158020406	Thiết kế Nội thất	21NT7	240	160	400
207	PHAN BA	TRUONG	22/8/2003	2151010366	Kiến trúc	21K4	245	155	400
208	HO THI TAM	ANH	9/9/2003	2153010009	Quản lý đô thị	21KX1	230	165	395
209	PHAN TUAN	ANH	4/7/2000	1851030020	Xây dựng	18X4	235	160	395
210	DUONG THI NGOC	BICH	21/6/2002	2051080020	Quản lý đô thị	20QL1	245	150	395
211	NGO HOANG	DIEP	26/5/2003	2158040034	Thiết kế Mỹ thuật	21TT1	275	120	395

212	DUONG MINH	DUC	14/1/2003	2151030053	Xây dựng	21X+	230	165	395
213	TRAN THI THUY	DUNG	9/10/2003	2158040039	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	230	165	395
214	DO NGOC	DUONG	16/6/2001	1953010029	Quản lý đô thị	19KX1	205	190	395
215	NGUYEN HOANG	HA	10/12/2003	2158040056	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	225	170	395
216	NGUYEN THI THU	HA	27/8/2002	2051020059	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	20Q2	220	175	395
217	VY NGOC	HAN	19/11/2002	2051010119	Kiến trúc	20K+	165	230	395
218	BUI VIET	HOANG	20/1/2003	2151030080	Xây dựng	21X3	255	140	395
219	PHAM THI	HONG	29/11/2003	2151010133	Kiến trúc	21K3	205	190	395
220	TA QUANG	HUONG	12/7/2003	2156040029	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	230	165	395
221	TRAN TUNG	LAM	7/2/1998	2051070025	Xây dựng	20XN	255	140	395
222	PHAM THI HUONG	LAN	12/4/2003	2151010184	Kiến trúc	21K6	240	155	395
223	NGO THI THU	LINH	8/5/2003	2156030056	Quản lý đô thị	21RM2	185	210	395
224	TRAN HOANG NHAT	MAI	11/2/2003	2158010112	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	260	135	395
225	TRAN HOANG	MINH	4/1/2003	2155020115	Công nghệ thông tin	21CĐP1	245	150	395
226	PHAM TRA	MY	16/1/2003	2153010157	Quản lý đô thị	21KX2	165	230	395
227	HOANG HAI	NAM	23/7/2003	2156030064	Quản lý đô thị	21RM2	245	150	395
228	LE MINH	NGUYET	20/1/2002	2058010144	Thiết kế Mỹ thuật	20DH4	225	170	395
229	NGUYEN TRI	THANH	19/11/2003	2151080322	Quản lý đô thị	21QL3	245	150	395
230	DANG THI THANH	THAO	30/12/2003	2158020353	Thiết kế Nội thất	21NT8	245	150	395
231	PHAM VAN	TINH	13/6/2003	2151020166	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	210	185	395
232	BUI PHUONG	UYEN	17/3/2003	2158010207	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	285	110	395
233	NGUYEN THI THAO	VAN	15/6/2003	2158020420	Thiết kế Nội thất	21NT7	165	230	395
234	PHAM THI	XINH	8/8/2003	2155010284	Công nghệ thông tin	21CN4	155	240	395
235	PHAM HAI	YEN	29/9/2003	2151010395	Kiến trúc	21K5	190	205	395
236	LE VIET	ANH	16/11/2003	2155020117	Công nghệ thông tin	21CĐP1	255	135	390
237	PHAM NGOC	ANH	6/11/2003	2155010018	Công nghệ thông tin	21CN3	280	110	390
238	PHAM THI DIEU	ANH	28/4/2003	2156030008	Quản lý đô thị	21RM2	285	105	390
239	NGUYEN THANH	BINH	26/3/2003	2151040035	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21N	205	185	390
240	NGUYEN THI LINH	CHI	26/9/2003	2153010040	Quản lý đô thị	21KX1	160	230	390
241	NGUYEN HANH THUY	DUONG	19/12/2003	2158040041	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	220	170	390
242	NGUYEN HOANG	HA	20/8/2002	2051020058	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	20Q1	220	170	390

243	NGUYEN HONG	HANH	10/10/2001	1953010039	Quản lý đô thị	19KX1	285	105	390
244	NGUYEN HAI	HOANG	20/8/1993	2051070023	Xây dựng	20XN	230	160	390
245	NGUYEN DUY	HUNG	17/7/2003	2151010142	Kiến trúc	21K1	240	150	390
246	TRAN THI MAI	LIEN	14/5/2003	2155010144	Công nghệ thông tin	21CN4	185	205	390
247	DUONG THU	LINH	27/3/2002	2058010101	Thiết kế Mỹ thuật	20DH1	205	185	390
248	NGUYEN PHUONG	LINH	3/3/2003	2151050051	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D1	240	150	390
249	NGUYEN TIEN	LUAN	8/4/2000	1851030208	Xây dựng	18X1	255	135	390
250	NGUYEN THI TRA	MY	14/12/2002	2058040062	Thiết kế Nội thất	20TT2	185	205	390
251	VU TUAN	NAM	11/11/2003	2151010240	Kiến trúc	21K6	300	90	390
252	TRAN TUAN	PHONG	6/11/2003	2151050009	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D1	250	140	390
253	NGUYEN EM	PHUNG	30/7/2000	2154010001	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21GT	220	170	390
254	NGUYEN MINH	QUANG	26/9/2003	2151010288	Kiến trúc	21K1	225	165	390
255	NGUYEN NGOC	QUY	10/5/2003	2158010160	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	230	160	390
256	TRAN MINH	THANG	5/11/2001	1958020266	Thiết kế Nội thất	19NT2	160	230	390
257	PHAM QUY	THANH	27/2/2003	2151010320	Kiến trúc	21K1	240	150	390
258	NGUYEN VAN	THINH	2/12/2003	2151020158	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	205	185	390
259	KIEU THE	TRUNG	23/12/2003	2151020168	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	135	255	390
260	NGUYEN THI HAI	YEN	8/8/2003	2158010219	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	205	185	390
261	BUI THE	ANH	25/7/2003	2158020009	Thiết kế Nội thất	21NT2	260	125	385
262	DO DUC	ANH	19/9/2003	2151015002	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT2	250	135	385
263	HOANG THI VAN	ANH	28/3/2003	2158020017	Thiết kế Nội thất	21NT3	155	230	385
264	NGUYEN NHU	BINH	16/8/2003	2158010029	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	275	110	385
265	DUONG NGOC	DAI	3/11/2003	2151010042	Kiến trúc	21K+	230	155	385
266	PHUNG TIEN	DAT	23/5/2003	2155010070	Công nghệ thông tin	21CN5	230	155	385
267	NGUYEN BAO	HUY	11/9/2003	2151030093	Xây dựng	21X+	230	155	385
268	NGUYEN THI NGOC	LAN	25/10/2003	2153010118	Quản lý đô thị	21KX3	215	170	385
269	CAO DUY	MANH	18/9/2003	2155010160	Công nghệ thông tin	21CN5	235	150	385
270	DO DUC	MANH	6/8/2003	2151010208	Kiến trúc	21K2	230	155	385
271	NGUYEN TRA	MY	17/4/2003	2155020064	Công nghệ thông tin	21CĐP2	245	140	385
272	NGUYEN HAI	NAM	9/12/2003	2155010175	Công nghệ thông tin	21CN5	235	150	385
273	NGUYEN DUC	NGOC	16/4/2003	2151010249	Kiến trúc	21K6	265	120	385

274	VU HONG	NGOC	12/7/2003	2158020286	Thiết kế Nội thất	21NT6	235	150	385
275	NGUYEN THI TRANG	NHUNG	22/12/2003	2158020300	Thiết kế Nội thất	21NT6	230	155	385
276	DOAN THANH	SON	28/2/2002	2054010013	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	20GT	235	150	385
277	HOANG XUAN	SON	24/12/2003	2151010300	Kiến trúc	21K+	220	165	385
278	LAI PHUONG	THAO	11/7/2002	2051010334	Kiến trúc	20K5	235	150	385
279	TA THI	THUY	8/12/2001	1953010102	Quản lý đô thị	19KX2	265	120	385
280	NGUYEN PHAM THU	TRANG	22/5/2003	2158020386	Thiết kế Nội thất	21NT1	210	175	385
281	DANG CHI	TUONG	1/7/2003	2156040076	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	250	135	385
282	CHU THI TU	UYEN	4/6/2003	2153010242	Quản lý đô thị	21KX3	235	150	385
283	TRAN THI PHUONG	CHI	27/1/2003	2158020079	Thiết kế Nội thất	21NT2	230	150	380
284	NGUYEN HUU	DO	17/4/2003	2156020156	Xây dựng	21DA3	215	165	380
285	DO THU	HIEU	11/10/2003	2151080119	Quản lý đô thị	21QL5	240	140	380
286	DANG THE	HIEU	19/10/2003	2151010112	Kiến trúc	21K+	230	150	380
287	NGUYEN ANH	HIEU	2/11/2002	2058020174	Thiết kế Nội thất	20NT4	255	125	380
288	NGUYEN VIET	HUNG	30/12/1998	1751010004	Kiến trúc	17K4	220	160	380
289	BUI THI YEN	LE	6/9/2003	2158010087	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	220	160	380
290	NGHIEM DAC VIET	LONG	1/8/2000	1858040058	Thiết kế Mỹ thuật	18TT2	250	130	380
291	PHAM KIM	LONG	17/4/2003	2151010200	Kiến trúc	21K6	220	160	380
292	PHAM THI	MAI	22/5/2001	1953010068	Quản lý đô thị	19KX2	230	150	380
293	NGUYEN TRAN DUC	MANH	4/11/1999	1755010014	Công nghệ thông tin	18CN1	170	210	380
294	NGUYEN NHAT	MINH	8/4/2003	2153010154	Quản lý đô thị	21KX3	200	180	380
295	NGUYEN TUAN	MINH	1/4/2003	2156040044	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	245	135	380
296	NGUYEN THANH	NAM	22/5/2001	1958020188	Thiết kế Nội thất	19NT2	215	165	380
297	NGUYEN HOANG	NHAT	7/1/2003	2151010262	Kiến trúc	21K6	220	160	380
298	NGUYEN UYEN	NHI	7/11/2003	2155010192	Công nghệ thông tin	21CN2	260	120	380
299	VUONG QUY	PHUC	1/8/2003	2151010280	Kiến trúc	21K5	275	105	380
300	TRIEU TRAN	SON	22/9/2003	2158010164	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	220	160	380
301	DAO DANG NHAT	THANH	28/12/2001	1953010094	Quản lý đô thị	19KX2	240	140	380
302	NGUYEN DUC	THUAN	26/11/1998	1751030019	Xây dựng	17X5	230	150	380
303	TRAN ANH	VAN	14/1/2000	1853010163	Quản lý đô thị	18KX1	205	175	380
304	NGUYEN MINH	ANH	11/5/2003	2155020005	Công nghệ thông tin	21CĐP1	190	185	375

305	NGUYEN PHUONG	ANH	14/6/2003	2151020010	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	215	160	375
306	TRONG THI PHUONG	CHI	10/10/2003	2153010041	Quản lý đô thị	21KX2	205	170	375
307	NGUYEN TRUNG	DAT	19/10/2003	2151030046	Xây dựng	21X+	220	155	375
308	LAI KIM	GIANG	24/10/2003	2156030032	Quản lý đô thị	21RM2	220	155	375
309	NGUYEN LINH	GIANG	12/10/2001	2158010050	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	245	130	375
310	BUI THANH	HANG	1/10/1999	1758020082	Thiết kế Nội thất	18NT2	205	170	375
311	LUONG THI	HIEN	31/5/2002	2155010091	Công nghệ thông tin	21CN1	215	160	375
312	NGO QUANG	HUY	23/1/2003	2151050053	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D1	260	115	375
313	TRAN XUAN	HUY	25/2/2003	2151030097	Xây dựng	21X+	215	160	375
314	DO THE	KHA	7/1/2003	2153010111	Quản lý đô thị	21KX4	205	170	375
315	NGUYEN MAI	LINH	30/11/2002	2051010207	Kiến trúc	20K4	235	140	375
316	NGUYEN THAO	LINH	15/2/2003	2155010146	Công nghệ thông tin	21CN1	235	140	375
317	NGUYEN MINH	LOI	7/10/2000	1851010246	Kiến trúc	18K5	115	260	375
318	TRAN THI	MAI	25/9/2000	1858040063	Thiết kế Mỹ thuật	18TT1	235	140	375
319	TRAN HA	MINH	29/5/2003	2151020104	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	235	140	375
320	PHAM THI	NGOC	1/2/2003	2153010168	Quản lý đô thị	21KX1	240	135	375
321	LE NGUYEN HIEN	NHI	6/2/2003	2158020292	Thiết kế Nội thất	21NT5	245	130	375
322	NGUYEN CONG	THAI	1/11/2003	2151030187	Xây dựng	21X+	240	135	375
323	TA DUC	THANG	13/12/2003	2152010038	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	210	165	375
324	NGUYEN XUAN LOC	THO	14/9/1999	1751030314	Xây dựng	17X2	265	110	375
325	TRAN KHANH	THU	23/2/2003	2158040152	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	215	160	375
326	KIEU PHUONG	THUY	13/5/2002	2051010354	Kiến trúc	20K4	210	165	375
327	NGUYEN THI HUYEN	TRANG	6/12/2000	1851010413	Kiến trúc	18K1	265	110	375
328	BUI VAN	TUYEN	9/5/2001	1955010186	Công nghệ thông tin	19CN2	265	110	375
329	HOANG DANG THU	UYEN	25/3/2003	2158020414	Thiết kế Nội thất	21NT1	220	155	375
330	LE NHAT	VU	29/6/2002	2058020489	Thiết kế Nội thất	20NT8	135	240	375
331	VU THI	XUAN	24/1/2003	2151020184	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	185	190	375
332	NGUYEN THI NGOC	ANH	15/4/2003	2155010023	Công nghệ thông tin	21CN3	230	140	370
333	DANG VUONG THAI	BINH	26/1/2003	2151010030	Kiến trúc	21K1	260	110	370
334	NGUYEN ANH	DUNG	3/9/2002	2051080037	Quản lý đô thị	20QL1	115	255	370
335	VU VIET	DUNG	23/4/2003	2151080065	Quản lý đô thị	21QL5	265	105	370

336	TRAN NHAT	DUONG	26/9/2000	1858010038	Thiết kế Mỹ thuật	18DH3	220	150	370
337	DANG THI THANH	HOA	8/3/2003	2155020030	Công nghệ thông tin	21CĐP2	195	175	370
338	VU MAI	HUONG	9/10/2001	1953010057	Quản lý đô thị	19KX1	240	130	370
339	PHAM THI	LINH	8/6/2003	2151015073	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	185	185	370
340	NGUYEN DUC	LUONG	9/1/2003	2153010141	Quản lý đô thị	21KX2	220	150	370
341	BUI HOANG	LY	6/9/2002	2051010229	Kiến trúc	20K5	235	135	370
342	NGUYỄN PHUONG	NAM	8/8/2003	2154010018	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21GT	240	130	370
343	NGUYEN ANH	NGOC	31/8/2003	2158010136	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	230	140	370
344	NGUYEN TRUNG	NHAT	9/2/2003	2156040054	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	220	150	370
345	PHAM NGOC	QUANG	26/3/2003	2151030157	Xây dựng	21X3	255	115	370
346	BUI MANH	SON	13/11/2003	2155010218	Công nghệ thông tin	21CN3	220	150	370
347	DAO MANH TRUONG	SON	25/5/2003	2152080289	Quản lý đô thị	21QL6	220	150	370
348	NGUYEN HUU	TAI	26/12/2003	2151010306	Kiến trúc	21K1	220	150	370
349	DOI THI	TAM	18/6/2002	2051010312	Kiến trúc	20K4	220	150	370
350	TRAN NGOC	THANH	22/10/2003	2151010321	Kiến trúc	21K2	215	155	370
351	TRAN PHUONG	THAO	3/6/2002	2053010177	Quản lý đô thị	20KX1	185	185	370
352	BUI HOAI	THU	22/6/2003	2158010189	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	235	135	370
353	HOANG THUY	TRANG	2/4/2003	2158010196	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	260	110	370
354	DANG DUC	TRONG	19/3/1992	1451080126	Quản lý đô thị	17QL2	205	165	370
355	NGUYEN CONG QUOC	TRUNG	30/11/2003	2151010362	Kiến trúc	21K6	220	150	370
356	NONG THANH	TRUNG	16/9/2003	2156010042	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21ME	210	160	370
357	TRAN VAN	VANG	13/11/2000	1851030343	Xây dựng	18X3	230	140	370
358	HA QUYNH	ANH	18/11/2003	2158010009	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	250	115	365
359	HOANG NGOC	ANH	10/12/2003	2153010030	Quản lý đô thị	21KX3	225	140	365
360	LE THI THANH	BINH	13/12/2002	2058010033	Thiết kế Mỹ thuật	20DH3	255	110	365
361	HAN THI PHUONG	CHI	13/11/2003	2158020063	Thiết kế Nội thất	21NT8	235	130	365
362	LE THI LINH	CHI	25/2/2002	2058020074	Thiết kế Nội thất	20NT4	155	210	365
363	TRAN DUY	DONG	17/12/2001	1955010069	Công nghệ thông tin	19CN1	240	125	365
364	NGUYEN NGOC	DUONG	7/12/2003	2151080076	Quản lý đô thị	21QL4	230	135	365
365	NGUYEN THU	HANG	24/10/2003	2151010102	Kiến trúc	21K5	215	150	365
366	PHAM THI THU	HANG	26/4/2003	2158040064	Thiết kế Mỹ thuật	21TT1	245	120	365

367	TRAN QUANG	HUNG	4/10/2003	2155010132	Công nghệ thông tin	21CN2	260	105	365
368	VUONG QUOC	KHANH	21/10/2003	2155010140	Công nghệ thông tin	21CN5	215	150	365
369	LE THI HUONG	LAN	31/8/2003	2158010084	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	230	135	365
370	NGUYEN THI THAO	LINH	2/4/2003	2158020233	Thiết kế Nội thất	21NT2	240	125	365
371	PHAM THI KHANH	LINH	10/7/2003	2153010133	Quản lý đô thị	21KX2	190	175	365
372	PHAN THI MAI	LINH	2/9/2003	2156030058	Quản lý đô thị	21RM2	180	185	365
373	NGUYEN TRI	LONG	27/7/2003	2153010137	Quản lý đô thị	21KX2	245	120	365
374	DINH BA	MANH	21/8/2003	2151080209	Quản lý đô thị	21QL4	230	135	365
375	DINH DUC	MANH	24/11/2002	2052010033	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	20KTCQ	255	110	365
376	DO NGOC	MINH	19/1/2003	2151030133	Xây dựng	21X1	205	160	365
377	LUU QUANG	MINH	14/10/2003	2158010115	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	210	155	365
378	MAC VAN	NAM	14/6/2003	2158010124	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	230	135	365
379	NGUYEN BICH	NGOC	2/8/2003	2155010183	Công nghệ thông tin	21CN3	250	115	365
380	NGUYEN THI ANH	THU	17/11/2001	1958540105	Thiết kế Mỹ thuật	19TT1	155	210	365
381	NGUYEN HOANG	TUNG	27/10/2003	2156040075	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	215	150	365
382	DO THANH	VINH	10/7/2003	2151050037	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D1	210	155	365
383	NGUYEN ANH	VU	20/11/2003	2151020182	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	255	110	365
384	DAM TUAN	ANH	13/8/2001	1953010002	Quản lý đô thị	19KX2	240	120	360
385	NGUYEN THI HOANG	ANH	10/11/2002	2152010002	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	205	155	360
386	HOANG THANH	BINH	8/4/2002	2058020062	Thiết kế Nội thất	20NT2	200	160	360
387	HOANG MINH	GIANG	8/10/2002	2051020054	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	20Q3	245	115	360
388	LA TRUNG	HIEU	12/12/2003	2153010084	Quản lý đô thị	21KX1	155	205	360
389	NGUYEN VIET	HOANG	14/8/2002	2155010104	Công nghệ thông tin	21CN4	140	220	360
390	HOANG VIET	HUNG	10/11/2003	2151015045	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	195	165	360
391	NGUYEN DAN	HUNG	5/12/2002	2051010168	Kiến trúc	20K+	235	125	360
392	NGUYEN QUOC	KHANH	3/9/2003	2153010114	Quản lý đô thị	21KX3	190	170	360
393	DAO VAN	KIEN	8/10/2003	2151030103	Xây dựng	21X2	205	155	360
394	THAN DUC	LAM	4/3/2001	1958020139	Thiết kế Nội thất	19NT1	190	170	360
395	PHAM THI MY	LINH	5/9/2003	2158020236	Thiết kế Nội thất	21NT5	210	150	360
396	NGUYEN XUAN	MAI	25/11/2003	2153010144	Quản lý đô thị	21KX1	220	140	360
397	LE THI PHUONG	NAM	15/10/2003	2158020270	Thiết kế Nội thất	21NT4	220	140	360

398	NGUYEN THI HONG	NHUNG	29/4/2003	2158020299	Thiết kế Nội thất	21NT5	210	150	360
399	TRAN NGOC	PHUC	24/8/2002	2151020122	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	255	105	360
400	VU HONG	QUAN	17/12/2003	2154010031	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21GT	235	125	360
401	VY MINH	TAM	22/7/2003	2151030175	Xây dựng	21X+	255	105	360
402	NGUYEN THANH	THANH	11/6/2003	2156040063	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	220	140	360
403	DANG THI	THUY	31/7/1999	1758020042	Thiết kế Nội thất	17NT2	165	195	360
404	DANG THI THU	THUY	15/5/2003	2154010024	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21GT	225	135	360
405	DO THI	THUY	10/10/2003	2151030207	Xây dựng	21X2	190	170	360
406	NGUYEN ANH	TU	10/7/2003	2151030180	Xây dựng	21X1	220	140	360
407	DOAN THI	UYEN	21/10/2003	2155020106	Công nghệ thông tin	21CĐP2	225	135	360
408	NGUYEN THE	VINH	20/1/2002	2051020176	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	20Q2	205	155	360
409	BUI THI BAO	YEN	30/1/2003	2151040032	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21N	210	150	360
410	NGUYEN TUAN	ANH	5/7/2003	2154010020	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21GT	155	200	355
411	TRAN BAO	ANH	7/11/2003	2151020018	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	235	120	355
412	NGUYEN XUAN	CHINH	18/1/2003	2151030033	Xây dựng	21X2	195	160	355
413	VU TUAN	CUONG	8/7/2003	2153010037	Quản lý đô thị	21KX2	220	135	355
414	NGUYEN THI TRANG	DAI	21/6/2003	2158010043	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	235	120	355
415	NGUYEN TIEN	DUNG	17/2/2002	2055010041	Công nghệ thông tin	20CN5	165	190	355
416	LE NGUYET	HANG	23/8/2003	2151010100	Kiến trúc	21K3	250	105	355
417	NGUYEN THANH	HOAI	11/4/2002	2051010144	Kiến trúc	20K4	195	160	355
418	NGUYEN	HOANG	14/8/2002	2051050014	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	20D	230	125	355
419	PHAM QUANG	HUNG	3/10/2003	2155010130	Công nghệ thông tin	21CN5	245	110	355
420	NGUYEN HOANG	LAM	8/1/2003	2151015066	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT2	205	150	355
421	CAO TUNG	LAN	14/3/2000	1858010090	Thiết kế Mỹ thuật	18DH3	245	110	355
422	NGUYEN THI	LINH	15/4/2003	2151010191	Kiến trúc	21K1	190	165	355
423	TRAN THI THUY	LINH	19/8/2003	2158020237	Thiết kế Nội thất	21NT6	215	140	355
424	VU NGUYEN HA	LINH	2/11/2003	2158020240	Thiết kế Nội thất	21NT2	245	110	355
425	DINH DUC	MANH	2/9/2003	2151030127	Xây dựng	21X2	185	170	355
426	VU QUANG	MINH	28/9/2003	2153010156	Quản lý đô thị	21KX1	170	185	355
427	DO MINH	NGOC	27/8/2003	2153010165	Quản lý đô thị	21KX2	205	150	355
428	TA THI KIM	OANH	15/10/2003	2156020081	Xây dựng	21DA3	190	165	355

429	BUI BICH	PHUONG	22/11/2003	2155010206	Công nghệ thông tin	21CN1	235	120	355
430	NGUYEN THI KIM	QUY	30/12/2003	2158020435	Thiết kế Nội thất	21NT4	215	140	355
431	CHU THI HONG	QUYEN	6/12/2003	2153010197	Quản lý đô thị	21KX2	205	150	355
432	DANG QUANG	THANG	20/12/2003	2151015116	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	230	125	355
433	VU THANH	THUONG	23/4/2003	2155010257	Công nghệ thông tin	21CN2	235	120	355
434	LUONG THI HUONG	TRANG	10/10/2003	2153010234	Quản lý đô thị	21KX3	205	150	355
435	LUU VAN THANH	TRUNG	23/6/2003	2151010361	Kiến trúc	21K1	240	115	355
436	NGUYEN HUNG	VY	12/4/2001	1951030219	Xây dựng	19X1	185	170	355
437	LUC PHUONG	AN	23/9/2003	2158020002	Thiết kế Nội thất	21NT8	245	105	350
438	NGUYEN DUC	ANH	11/10/2003	2151010009	Kiến trúc	21K4	220	130	350
439	NONG NGOC	ANH	29/12/2003	2151020015	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	215	135	350
440	PHAM THI NGOC	ANH	17/12/2003	2158040022	Thiết kế Mỹ thuật	21TT1	210	140	350
441	TRAN THI QUYNH	ANH	19/12/2003	2158010022	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	190	160	350
442	TRUONG PHUONG	ANH	11/11/2003	2158020050	Thiết kế Nội thất	21NT8	230	120	350
443	PHAM HOANG	CHAU	13/9/2000	1853010023	Quản lý đô thị	18KX1	220	130	350
444	NGUYEN PHUONG	CHI	12/1/2003	2156030016	Quản lý đô thị	21RM2	195	155	350
445	HOANG NGOC	CUONG	13/6/2003	2151020030	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	255	95	350
446	LY MANH	CUONG	1/8/2003	2158030005	Thiết kế Mỹ thuật	21DK	210	140	350
447	PHUNG TRI	DUC	7/3/2003	2151030058	Xây dựng	21X+	200	150	350
448	DO THI THUY	DUNG	11/3/2002	2158020448	Thiết kế Nội thất	21NT2	235	115	350
449	NGUYEN NGOC	DUONG	2/6/1999	1751030206	Xây dựng	17X3	225	125	350
450	TRAN THU	HA	26/10/2003	2153010073	Quản lý đô thị	21KX2	185	165	350
451	DIEP MINH HONG	HANH	29/5/2003	2158020129	Thiết kế Nội thất	21NT3	220	130	350
452	VU THI	HANH	23/11/2003	2151030068	Xây dựng	21X+	155	195	350
453	VAN THUY	HIEN	14/8/2003	2155010093	Công nghệ thông tin	21CN3	240	110	350
454	DINH HUY	HIEU	6/10/2003	2151010113	Kiến trúc	21K2	210	140	350
455	HOANG THAO	HUONG	10/12/2003	2151010434	Kiến trúc	21K5	220	130	350
456	NGUYEN THI	HUONG	22/10/2002	2155020040	Công nghệ thông tin	21CDP2	230	120	350
457	NGUYEN QUANG	HUY	18/7/2003	2153010099	Quản lý đô thị	21KX4	200	150	350
458	MAI KHANH	LINH	6/10/2003	2158020222	Thiết kế Nội thất	21NT8	215	135	350
459	NGUYEN THI KHANH	LY	25/10/2003	2158020252	Thiết kế Nội thất	21NT7	165	185	350

460	NGUYEN DAO NGOC	MAI	18/6/2003	2151015080	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT2	180	170	350
461	TRAN THANH	NGA	15/10/2003	2158030026	Thiết kế Mỹ thuật	21DK	230	120	350
462	THAN THI	NGAN	30/4/2001	2151050007	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D1	180	170	350
463	LE NU QUYNH	NHO	1/9/2003	2153010174	Quản lý đô thị	21KX3	195	155	350
464	TRINH NHU	PHUONG	8/3/2003	2152010031	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	235	115	350
465	LUU VU	QUYEN	15/1/2003	2156020149	Xây dựng	21DA2	215	135	350
466	VU DUC	THAI	21/11/2002	2151030190	Xây dựng	21X+	230	120	350
467	NGUYEN THI THANH	THUONG	28/6/2003	2151080342	Quản lý đô thị	21QL5	210	140	350
468	NGUYEN MINH	TIEN	2/3/2003	2151020164	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	210	140	350
469	HOANG THI CAM	TU	5/2/2003	2158040133	Thiết kế Mỹ thuật	21TT1	220	130	350

(Danh sách gồm 469 sinh viên) *Mua*



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC, MIỄN THI
HỌC PHẦN TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG (PHẦN 1 VÀ PHẦN 2)**

(Kèm theo Quyết định số: 549/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listenin	Reading	Total
1	CHU NGOC	ANH	25/7/2003	2153010004	Quản lý đô thị	21KX4	210	135	345
2	NGUYEN XUAN TUAN	ANH	27/6/2003	2158020040	Thiết kế Nội thất	21NT8	240	105	345
3	NGUYEN TIEN	DUNG	7/8/2002	2053010037	Quản lý đô thị	20KX1	210	135	345
4	PHAN HUY HAI	DUONG	16/12/2003	2151015153	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	220	125	345
5	PHUNG THI	HA	13/1/2003	2151020053	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	210	135	345
6	LY TIEN	HAO	2/10/2001	1953010040	Quản lý đô thị	19KX2	240	105	345
7	ĐO THU	HIEN	5/2/2002	2058010077	Thiết kế Mỹ thuật	20DH2	185	160	345
8	LE THI	HONG	2/4/2002	2158040067	Thiết kế Mỹ thuật	21TT1	195	150	345
9	NGUYEN DUC	HUNG	26/12/2003	2151050069	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D1	215	130	345
10	MAI THI	HUYEN	28/12/2003	2151010163	Kiến trúc	21K6	195	150	345
11	TA MINH	HUYEN	8/11/2002	2051060004	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	20M	220	125	345
12	BUI PHUONG	LAN	3/3/2002	2055010150	Công nghệ thông tin	20CN3	205	140	345
13	NGUYEN THI DIEU	LINH	13/10/2003	2151080192	Quản lý đô thị	21QL5	220	125	345
14	NGUYEN THUY	LINH	31/7/2003	2151010192	Kiến trúc	21K+	195	150	345
15	PHAN THUY	LINH	3/2/2003	2151015074	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	225	120	345
16	PHUNG KHANH	LINH	29/9/2003	2153010134	Quản lý đô thị	21KX3	245	100	345
17	NGUYEN THI	MAI	1/8/2003	2151020097	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	145	200	345
18	PHUNG XUAN	NGHIA	23/5/2001	1955010148	Công nghệ thông tin	19CN4	205	140	345
19	BUI THU	PHUONG	12/5/2003	2156030074	Quản lý đô thị	21RM1	255	90	345
20	HOANG MINH	QUYEN	1/3/2002	2051010299	Kiến trúc	20K5	195	150	345
21	DINH THUY	QUYNH	9/9/2003	2156040061	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	185	160	345
22	PHI VAN	THANH	16/5/2003	2151020147	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	205	140	345
23	HOANG MINH	THAO	29/1/2003	2151080325	Quản lý đô thị	21QL6	205	140	345
24	TRAN THI	TRANG	14/2/2001	1953010105	Quản lý đô thị	19KX1	195	150	345

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listenin	Reading	Total
25	NGUYEN DINH	TUYEN	7/12/2003	2155020085	Công nghệ thông tin	21CĐP1	205	140	345
26	NGUYEN THI HOANG	YEN	10/12/2003	2158020431	Thiết kế Nội thất	21NT4	245	100	345
27	DO THI MAI	ANH	5/8/2003	2158020013	Thiết kế Nội thất	21NT6	215	125	340
28	HO THI KIM	ANH	11/12/2001	1953010006	Quản lý đô thị	19KX2	245	95	340
29	LE DUY	ANH	7/11/2003	2154010029	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21GT	205	135	340
30	PHAM QUOC	ANH	4/7/2003	2153010022	Quản lý đô thị	21KX3	230	110	340
31	VU PHAN HA	CHI	18/12/2002	2051020020	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	20Q2	210	130	340
32	NGUYEN BA	DAO	21/1/2002	2155010065	Công nghệ thông tin	21CN5	185	155	340
33	HOANG DINH	DAT	31/10/2003	2151030045	Xây dựng	21X3	185	155	340
34	LE MINH	DUC	3/12/2003	2151010065	Kiến trúc	21K5	240	100	340
35	TRA DINH	DUC	4/12/2003	2156020122	Xây dựng	21DA1	235	105	340
36	TRAN ANH	DUC	12/10/2003	2151015030	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT2	205	135	340
37	BUI VAN	DUONG	21/12/2003	2151030039	Xây dựng	21X+	190	150	340
38	TRAN THI HONG	GIANG	12/4/2003	2153010070	Quản lý đô thị	21KX3	185	155	340
39	CHU TUONG	LINH	24/3/2003	2153010122	Quản lý đô thị	21KX3	205	135	340
40	BUI THANH	NGHIA	30/11/2003	2155010181	Công nghệ thông tin	21CN1	210	130	340
41	HOANG THI YEN	NHI	28/7/2002	2058040073	Thiết kế Nội thất	20TT1	235	105	340
42	PHAM THI MY	TAM	10/5/2003	2151010308	Kiến trúc	21K3	165	175	340
43	NGUYEN VAN	THANG	7/9/2003	2151010314	Kiến trúc	21K2	230	110	340
44	NGUYEN THI PHUONG	THAO	4/10/2002	2058040089	Thiết kế Nội thất	20TT1	215	125	340
45	BUI THI	THO	14/4/2002	2053010183	Quản lý đô thị	20KX3	225	115	340
46	PHAM THI ANH	THU	11/12/2003	2153010230	Quản lý đô thị	21KX3	180	160	340
47	NGUYEN THI QUYNH	TRANG	26/8/2002	2051080208	Quản lý đô thị	20QL2	220	120	340
48	NGUYEN THI THUY	TRANG	16/8/2003	2158020390	Thiết kế Nội thất	21NT5	250	90	340
49	NGUYEN DUC	TRUNG	30/6/2003	2151020169	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	235	105	340
50	NGUYEN NGOC CAM	TU	20/9/2003	2156040072	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	210	130	340
51	TRAN VAN	TUAN	19/10/2002	2053010165	Quản lý đô thị	20KX1	225	115	340
52	LE DUC	ANH	28/3/2003	2153010011	Quản lý đô thị	21KX3	210	125	335

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listenin	Reading	Total
53	CAO MINH	BACH	25/2/2003	2151020021	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	130	205	335
54	HOANG VAN	CHAT	22/1/2002	2051010047	Kiến trúc	20K5	210	125	335
55	PHAM LE TUNG	CHI	23/11/2003	2151020024	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	220	115	335
56	DO TUNG	DUY	5/4/2003	2151020045	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	215	120	335
57	PHAM THI THU	HA	14/4/2003	2151020052	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	205	130	335
58	NGUYEN THANH	HAI	6/7/2003	2155010085	Công nghệ thông tin	21CN5	235	100	335
59	DONG THI THUY	HOA	23/9/2001	1953010047	Quản lý đô thị	19KX1	230	105	335
60	TRINH THI KHANH	HOA	19/7/2002	2051010143	Kiến trúc	20K+	185	150	335
61	TRAN NHU MINH	KHANH	22/3/2003	2151020082	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	250	85	335
62	TRAN THANH	LAM	19/7/2003	2153010120	Quản lý đô thị	21KX1	220	115	335
63	NGO CHI QUANG	MINH	30/10/2003	2151015082	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	180	155	335
64	NGUYEN VAN	PHUC	25/12/2003	2151010278	Kiến trúc	21K3	240	95	335
65	HA HUY	TAN	8/7/2003	2155010226	Công nghệ thông tin	21CN1	240	95	335
66	BUI THI THANH	THAO	12/2/2003	2153010212	Quản lý đô thị	21KX1	215	120	335
67	PHAN VAN	THUAN	27/6/2002	2051010347	Kiến trúc	20K4	185	150	335
68	CAN THI HUYEN	TRANG	14/8/2003	2151010350	Kiến trúc	21K2	180	155	335
69	HOANG ANH	TU	9/1/2002	2154010030	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21GT	215	120	335
70	VU NGOC	TUAN	15/11/2003	2151010373	Kiến trúc	21K5	185	150	335
71	NGUYEN HAI	YEN	27/5/2003	2158020430	Thiết kế Nội thất	21NT3	205	130	335
72	LE VIET	ANH	11/10/2003	2155010006	Công nghệ thông tin	21CN1	210	120	330
73	PHAM LINH	ANH	23/12/2003	2158040012	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	220	110	330
74	VO NGOC	BICH	25/9/2002	2058020060	Thiết kế Nội thất	20NT8	180	150	330
75	HOANG LINH	DAN	5/5/2003	2156020148	Xây dựng	21DA3	190	140	330
76	HOANG ANH	DUNG	16/9/2001	1953010026	Quản lý đô thị	19KX2	195	135	330
77	NGUYEN THUY	DUNG	21/8/2003	2151015031	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	205	125	330
78	PHAM NGOC	HA	22/6/2003	2151010099	Kiến trúc	21K2	225	105	330
79	LE TRUNG	HIEU	14/8/2003	2155010098	Công nghệ thông tin	21CN3	180	150	330
80	DANG THI	HUYEN	12/8/2003	2158010071	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	170	160	330

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listenin	Reading	Total
81	KHUC HOANG	KHIEM	13/7/2003	2151015058	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	205	125	330
82	LA TUNG	LAM	31/10/2003	2158010085	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	190	140	330
83	TRAN HOANG	LONG	13/2/2000	1851010241	Kiến trúc	18K6	215	115	330
84	DOAN THI	MAI	9/2/2003	2153010143	Quản lý đô thị	21KX4	190	140	330
85	DO DUY	MANH	3/5/2002	2151020098	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	190	140	330
86	DOAN XUAN	MINH	17/3/2003	2151040016	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21N	205	125	330
87	NGUYEN DIEU	MY	14/10/2003	2151015163	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	205	125	330
88	NGUYEN THI	NGAN	27/3/2003	2151010244	Kiến trúc	21K1	180	150	330
89	NGUYEN DUY	QUY	2/1/2001	1951020103	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	19Q1	220	110	330
90	NGO VAN	THU	7/4/2002	2051020152	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	20Q2	225	105	330
91	NGUYEN LAM	TRUONG	12/5/2001	1951020146	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	19Q2	215	115	330
92	NGUYEN MINH	VUONG	26/3/2003	2155020111	Công nghệ thông tin	21CDP1	195	135	330
93	TRAN THU	AN	2/1/2003	2158010004	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	215	110	325
94	CHU NGOC	ANH	22/8/2003	2151080041	Quản lý đô thị	21QL5	230	95	325
95	TRAN XUAN	BACH	22/2/2003	2151020020	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	170	155	325
96	LE HONG	CHUYEN	10/3/2003	2151040023	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21N	200	125	325
97	PHAM THANH	CONG	9/6/2003	2153010036	Quản lý đô thị	21KX1	230	95	325
98	PHAM HAI	DANG	6/11/2003	2151015023	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	135	190	325
99	LE QUANG	DIEM	11/7/2003	2155010047	Công nghệ thông tin	21CN2	210	115	325
100	VU ANH	DUNG	8/11/2003	2156040018	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	190	135	325
101	TRINH NGUYEN	HUY	30/8/2003	2153010102	Quản lý đô thị	21KX3	190	135	325
102	TRAN THUY	LAN	6/12/2003	2158020203	Thiết kế Nội thất	21NT7	210	115	325
103	LUU THUY	LINH	8/8/2003	2154010017	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21GT	235	90	325
104	CAO NGOC	MAI	17/12/2003	2151010203	Kiến trúc	21K3	230	95	325
105	TRAN VAN	MINH	26/11/2003	2151030139	Xây dựng	21X3	190	135	325
106	DO NGUYEN MINH	NHAT	28/10/2002	2051060007	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	20M	165	160	325
107	LAI MINH	QUAN	30/12/2002	2051010289	Kiến trúc	20K2	230	95	325
108	TRAN DANG	QUANG	25/9/2003	2151010290	Kiến trúc	21K3	225	100	325

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
						Listenin	Reading	Total
109	NGUYEN VAN SUONG	2/5/2003	2151020139	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	240	85	325
110	NGUYEN THI THAO	26/9/2003	2153010216	Quản lý đô thị	21KX1	215	110	325
111	PHAM NGOC THUY	29/9/2003	2158040154	Thiết kế Mỹ thuật	21TT1	170	155	325
112	TRAN THI THU	15/11/2003	2151090040	Xây dựng	21VL	170	155	325
113	VU THU	17/3/2002	2058020464	Thiết kế Nội thất	20NT4	145	180	325
114	NGUYEN SON	7/12/2003	2153010207	Quản lý đô thị	21KX4	165	160	325
115	PHAN VAN TUOI	24/7/2003	2155010241	Công nghệ thông tin	21CN1	210	115	325
116	HOANG THI XOAN	12/8/2002	2058040119	Thiết kế Nội thất	20TT1	225	100	325
117	DO TUAN ANH	29/10/2003	2158020014	Thiết kế Nội thất	21NT7	215	105	320
118	TRAN TIEN ANH	3/6/2003	2151020019	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	205	115	320
119	HOANG THI BINH	21/6/2003	2158040025	Thiết kế Mỹ thuật	21TT1	210	110	320
120	BUI TIEN CUONG	10/5/2003	2151020029	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	255	65	320
121	NGUYEN NGOC RI DAN	13/9/2003	2156030028	Quản lý đô thị	21RM2	210	110	320
122	NGUYEN TUAN DAT	27/11/2003	2152010008	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	220	100	320
123	NGUYEN TAN DUNG	18/12/2003	2156030022	Quản lý đô thị	21RM2	205	115	320
124	BUI THI DUYEN	8/11/2003	2156040021	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	205	115	320
125	LE DUC HIEU	19/11/2003	2151030073	Xây dựng	21X1	170	150	320
126	VU VAN HOANG	22/4/2001	1953010051	Quản lý đô thị	19KX1	240	80	320
127	LE THI NHAT LE	27/9/2001	1955010124	Công nghệ thông tin	19CN4	165	155	320
128	NGUYEN THI LOAN	17/7/2003	2151010196	Kiến trúc	21K2	210	110	320
129	PHAM TUAN LUC	9/1/2000	1951010226	Kiến trúc	19K3	210	110	320
130	NGUYEN VAN MINH	1/10/2003	2151020103	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	180	140	320
131	TRAN NHAT NAM	24/10/2003	2155010177	Công nghệ thông tin	21CN2	220	100	320
132	TRAN VAN NGOC	20/11/2003	2158030027	Thiết kế Mỹ thuật	21DK	215	105	320
133	NGUYEN THI XUAN NHI	9/4/2003	2158040108	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	215	105	320
134	NGUYEN THANH PHONG	21/8/2003	2151010274	Kiến trúc	21K5	240	80	320
135	TRAN THI HA PHUONG	6/10/2003	2151080259	Quản lý đô thị	21QL6	180	140	320
136	NGUYEN VINH SON	8/4/2003	2151050031	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D1	180	140	320

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listenin	Reading	Total
137	LE TRUNG	THAI	6/9/2002	2051010319	Kiến trúc	20K+	205	115	320
138	LE VAN	THAO	31/7/2003	2158020361	Thiết kế Nội thất	21NT4	170	150	320
139	DO DUY	TIEN	13/11/2003	2158020378	Thiết kế Nội thất	21NT7	215	105	320
140	PHAM XUAN	TIEN	30/3/2002	2051010358	Kiến trúc	20K1	155	165	320
141	BUI THI	TRANG	15/7/2003	2154010026	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21GT	180	140	320
142	NGUYEN THI QUYNH	TRANG	10/6/2002	2058020454	Thiết kế Nội thất	20NT4	200	120	320
143	NGUYEN THU	TRANG	15/8/2001	2051010372	Kiến trúc	20K1	135	185	320
144	VU THUY	TRANG	3/2/2003	2153010239	Quản lý đô thị	21KX4	200	120	320
145	TRUONG ANH	VAN	26/8/2003	2151080358	Quản lý đô thị	21QL3	200	120	320
146	HOANG LE	VY	21/3/2000	1851010447	Kiến trúc	18K5	195	125	320
147	DINH NGOC	AN	11/9/1999	1751010124	Kiến trúc	17K5	215	100	315
148	NGUYEN NGOC	DIEP	18/3/2003	2151010058	Kiến trúc	21K+	205	110	315
149	LAM PHUONG	DUNG	29/8/2003	2158010228	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	185	130	315
150	PHAM VAN	DUONG	1/8/2001	1951010087	Kiến trúc	19K2	190	125	315
151	VU TUAN	DUONG	22/2/2003	2155010062	Công nghệ thông tin	21CN2	195	120	315
152	CHU THI HAI	HA	4/11/2002	2058020141	Thiết kế Nội thất	20NT1	190	125	315
153	DUONG THU	HA	9/1/2002	2051080064	Quản lý đô thị	20QL2	210	105	315
154	TRAN NGUYET	HANG	8/12/2003	2158010063	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	230	85	315
155	MAI VAN	HAU	1/2/2000	1958020100	Thiết kế Nội thất	19NT4	205	110	315
156	TRINH THU	HAU	4/11/2003	2158020132	Thiết kế Nội thất	21NT6	210	105	315
157	DO THE	HOAN	25/2/2003	2155010102	Công nghệ thông tin	21CN2	160	155	315
158	NGUYEN VIET	HUNG	11/11/2003	2155010115	Công nghệ thông tin	21CN5	210	105	315
159	PHAN KHANH	HUYEN	8/9/2003	2158020185	Thiết kế Nội thất	21NT3	185	130	315
160	LE TUAN	KIET	8/9/2003	2156010039	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21ME	190	125	315
161	DAO THANH	LAM	10/6/2003	2151010182	Kiến trúc	21K4	165	150	315
162	TRAN HOANG	LONG	20/11/2003	2155010154	Công nghệ thông tin	21CN4	190	125	315
163	NGUYEN THI HUONG	LY	25/6/2003	2153010142	Quản lý đô thị	21KX3	180	135	315
164	NGUYEN VAN	PHUONG	25/2/2002	2055010212	Công nghệ thông tin	20CN2	135	180	315

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listenin	Reading	Total
165	DINH HONG	QUAN	24/6/2003	2156030078	Quản lý đô thị	21RM2	185	130	315
166	NGUYEN HUU	QUANG	19/4/1998	1751030318	Xây dựng	17X2	185	130	315
167	PHAM XUAN	QUY	26/9/2003	2151030168	Xây dựng	21X3	190	125	315
168	NGUYEN VAN	QUYEN	15/6/2003	2155010215	Công nghệ thông tin	21CN5	205	110	315
169	TRUONG NHAT	SON	24/8/2003	2151015114	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	190	125	315
170	PHAM THI	THANH	14/6/2002	2058010181	Thiết kế Mỹ thuật	20DH1	230	85	315
171	BUI PHUONG	THAO	2/9/2002	2058010182	Thiết kế Mỹ thuật	20DH2	130	185	315
172	NGUYEN THI PHUONG	THAO	7/3/2003	2158040144	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	220	95	315
173	NGUYEN PHAM ANH	THO	9/10/2003	2158010186	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	195	120	315
174	NGUYEN ANH	TUYET	30/4/2003	2158010168	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	210	105	315
175	MAI TRONG	ANH	17/9/2003	2151015006	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	160	150	310
176	PHAM QUANG TRUONG ANH		20/12/2003	2155010019	Công nghệ thông tin	21CN4	140	170	310
177	NGUYEN DUY	DAI	18/12/2003	2155010064	Công nghệ thông tin	21CN4	195	115	310
178	LANG BICH	DAO	1/2/2003	2156040012	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	205	105	310
179	TRAN TIEN	DAT	16/4/2003	2151080093	Quản lý đô thị	21QL3	200	110	310
180	TRAN QUY	DINH	14/10/2003	2155010073	Công nghệ thông tin	21CN3	170	140	310
181	PHAM QUY	DON	5/8/2003	2158010047	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	170	140	310
182	DAO TRUNG	HIEU	13/12/2002	2055010086	Công nghệ thông tin	20CN2	125	185	310
183	NGUYEN VAN	HUNG	14/2/2003	2151030087	Xây dựng	21X3	155	155	310
184	PHAM THU	HUYEN	3/12/2003	2156040032	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	195	115	310
185	NGUYEN TRUC	LINH	19/9/2002	2053010113	Quản lý đô thị	20KX1	225	85	310
186	NGUYEN VAN	LOI	28/5/2001	1951010222	Kiến trúc	19K5	190	120	310
187	TO MINH	LONG	6/8/2003	2153010138	Quản lý đô thị	21KX3	200	110	310
188	HOANG THI THANH	MAI	2/3/2002	2058010125	Thiết kế Mỹ thuật	20DH3	155	155	310
189	NGUYEN HOANG	NAM	8/7/2003	2156030066	Quản lý đô thị	21RM2	230	80	310
190	NGUYEN HUU HUY	NAM	11/9/2003	2156040048	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	210	100	310
191	VU HOANG THUY	NGAN	27/7/2002	2058040069	Thiết kế Nội thất	20TT1	180	130	310
192	NGUYEN GIA	NGHIA	25/9/2003	2153010162	Quản lý đô thị	21KX3	215	95	310

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listenin	Reading	Total
193	TRAN TAN	PHONG	27/2/2001	1951020096	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	19Q3	185	125	310
194	NGUYEN LE HA	PHUONG	5/7/2003	2151080258	Quản lý đô thị	21QL5	205	105	310
195	NGUYEN PHUONG	QUYNH	16/2/2002	2153010198	Quản lý đô thị	21KX3	205	105	310
196	PHAN THI HUONG	QUYNH	14/8/2002	2058010170	Thiết kế Mỹ thuật	20DH3	135	175	310
197	NGUYEN KIM	SY	11/1/2001	1951020109	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	19Q1	185	125	310
198	NGUYEN LE PHUONG	THAO	14/11/2003	2158010177	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	195	115	310
199	NGUYEN THI	THAO	16/11/2003	2153010217	Quản lý đô thị	21KX2	220	90	310
200	TRINH MAI	THUONG	27/5/2003	2158010192	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	230	80	310
201	NGUYEN TUAN	VU	21/7/2003	2151010392	Kiến trúc	21K2	205	105	310
202	PHAN NGUYEN NHU	Y	28/1/2003	2151020185	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	190	120	310
203	BUI PHUONG	ANH	23/7/2003	2151050061	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D2	220	85	305
204	HA NGOC	ANH	13/9/2003	2154010027	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21GT	185	120	305
205	NGUYEN HAI	ANH	26/2/2003	2153010015	Quản lý đô thị	21KX3	170	135	305
206	DUONG KIM	CHI	18/3/2001	2051010049	Kiến trúc	20K5	210	95	305
207	DO VAN	CHUYEN	27/7/2002	2055010036	Công nghệ thông tin	20CN1	190	115	305
208	CHU MANH	CUONG	9/10/2003	2154010022	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21GT	180	125	305
209	LE QUANG	DIEN	14/5/2002	2055010038	Công nghệ thông tin	20CN2	190	115	305
210	BUI THI	HANH	18/12/2003	2151010103	Kiến trúc	21K6	205	100	305
211	DANG TRAN	HOANG	17/8/2003	2153010093	Quản lý đô thị	21KX2	200	105	305
212	NGUYEN NGOC	HUNG	22/9/2003	2151030085	Xây dựng	21X2	180	125	305
213	TRẦN HUY	HÙNG	7/10/2001	2058020196	Thiết kế Nội thất	20NT6	225	80	305
214	NGUYEN THI THANH	HUYEN	20/7/2003	2151010165	Kiến trúc	21K1	225	80	305
215	VU THI	HUYEN	3/7/2003	2153010105	Quản lý đô thị	21KX2	180	125	305
216	NGUYEN LUU	LY	24/7/2003	2151015079	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	205	100	305
217	NGUYEN THI HUONG	LY	8/5/2002	2151080207	Quản lý đô thị	21QL2	190	115	305
218	HOANG THE	MY	8/12/2002	2051080133	Quản lý đô thị	20QL1	225	80	305
219	PHAM TRA	MY	18/8/2003	2151015086	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT2	200	105	305
220	TRUONG THI QUYNH	NGA	31/3/2003	2153010161	Quản lý đô thị	21KX2	155	150	305

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
221	BUI THI HONG	NGOC	5/6/2003	2151020111	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	210	95	305
222	HOANG THI	NHUNG	26/11/2003	2158020298	Thiết kế Nội thất	21NT4	220	85	305
223	DUONG DUC MINH	PHUC	1/11/2003	2152010029	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	205	100	305
224	LE VAN	PHUONG	25/5/2003	2151060027	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21M	205	100	305
225	TRUONG THANH	PHUONG	11/10/2003	2151020124	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	145	160	305
226	HO THI PHUONG	THUY	20/7/2003	2155010254	Công nghệ thông tin	21CN4	190	115	305
227	LUONG DINH	TRU	5/11/2003	2151070024	Xây dựng	21XN	195	110	305
228	NGUYEN HAI	YEN	2/2/2002	2158040171	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	170	135	305
229	DANG PHUONG	ANH	5/9/2003	2153010006	Quản lý đô thị	21KX2	205	95	300
230	HOANG LAN	ANH	8/12/2001	1953010005	Quản lý đô thị	19KX1	185	115	300
231	PHAN HAI	ANH	23/6/2002	2051010024	Kiến trúc	20K3	190	110	300
232	DO TIEN	DUNG	5/4/2002	2151050002	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D2	195	105	300
233	NGO TIEN	DUNG	16/4/2003	2151015032	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	195	105	300
234	TRAN THU	HIEN	29/5/2003	2158040066	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	200	100	300
235	LE MANH	HIEU	13/12/2003	2151080124	Quản lý đô thị	21QL4	205	95	300
236	NGUYEN THANH	HUNG	2/3/2003	2151080165	Quản lý đô thị	21QL3	205	95	300
237	DAO VAN	KHANH	12/11/2003	215020080	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	180	120	300
238	NGUYEN HUU	KIEN	6/7/2001	2158040186	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	195	105	300
239	VUONG CONG	NAM	24/12/1999	1751010039	Kiến trúc	17K4	200	100	300
240	NGO VAN	NGUYEN	22/6/2003	2151010253	Kiến trúc	21K5	195	105	300
241	HA KHANH	NHU	19/7/2003	2153010178	Quản lý đô thị	21KX3	135	165	300
242	PHAM MINH	QUAN	5/7/2003	2151010286	Kiến trúc	21K5	170	130	300
243	PHAM THI	TUYET	4/8/2003	2151010380	Kiến trúc	21K4	170	130	300

(Danh sách gồm 243 sinh viên) *Chữ ký*

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN MIỄN HỌC, MIỄN THI
CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG VÀ TIẾNG ANH CƠ BẢN**
(Kèm theo Quyết định số 549 /QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội)

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
1	NGUYEN HONG	LINH	5/6/2003	2151015069	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	495	470	965
2	TRAN Y	LY	24/8/2002	2158010241	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	485	475	960
3	NGUYEN LONG	VU	15/4/2002	2153010252	Quản lý đô thị	21KX1	490	470	960
4	NGUYEN PHUC MINH	KHOI	17/11/2001	1951010199	Kiến trúc	20K5	470	480	950
5	NGUYEN CONG VIET	ANH	27/10/2003	2155010008	Công nghệ thông tin	21CN3	475	470	945
6	LE NGOC	HOAN	22/10/1999	1751020127	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	17Q1	480	465	945
7	HOANG THAI	AN	26/8/2003	2158010001	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	475	465	940
8	TRAN NGUYEN MINH	HANH	1/12/1999	1758020020	Thiết kế Nội thất	17NT2	475	465	940
9	VU SON	NAM	6/10/2003	2151010239	Kiến trúc	21K5	475	455	930
10	NGUYEN CHIEN	THANG	26/12/2003	2151080330	Quản lý đô thị	21QL5	450	480	930
11	NGUYEN THANH	VINH	9/6/2003	2158020426	Thiết kế Nội thất	21NT6	480	450	930
12	TRAN THANH	DAT	8/1/1996	1751010010	Kiến trúc	17K3	495	430	925
13	VO TRI	HUNG	12/8/2003	2155010116	Công nghệ thông tin	21CN1	445	480	925
14	TRAN QUOC	DUNG	20/11/2003	2158020100	Thiết kế Nội thất	21NT2	455	465	920
15	NGUYEN THI THIEN	XUAN	1/5/2003	2155020113	Công nghệ thông tin	21CĐP1	475	440	915
16	DAM VU THU	ANH	10/11/2003	2155020002	Công nghệ thông tin	21CĐP2	475	435	910
17	NGUYEN HUU	DUNG	13/8/1999	1751010206	Kiến trúc	17K3	440	470	910
18	PHAM THI HA	KHANH	21/4/2003	2158040073	Thiết kế Mỹ thuật	21TT1	475	435	910
19	VU XUAN	NGOC	9/11/2003	2155010186	Công nghệ thông tin	21CN1	440	470	910
20	TRAN DOAN	PHONG	14/3/1999	1755010010	Công nghệ thông tin	17CN	460	445	905

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
21	CHU VIET	QUANG	3/9/2003	2155020078	Công nghệ thông tin	21CĐP2	480	425	905
22	NGUYEN MINH	QUANG	30/8/2000	1851080093	Quản lý đô thị	18QL1	465	440	905
23	TRAN THI HAI	AN	6/7/2003	2158010003	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	490	410	900
24	NGUYEN NGOC MINH	ANH	15/12/2003	2158010013	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	420	475	895
25	NGUYEN THU	HIEN	17/1/2003	2155020028	Công nghệ thông tin	21CĐP2	465	430	895
26	NGO SY	HIEU	26/8/1999	1751010198	Kiến trúc	17K2	450	445	895
27	HOANG THI QUYNH	HUONG	24/4/2003	2158010076	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	490	405	895
28	TO MINH	SON	20/11/2003	2151020138	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	445	450	895
29	TRUONG HOANG	ANH	30/8/2003	2151010412	Kiến trúc	21K5	470	420	890
30	LE MAI	PHUONG	18/2/2003	2156020082	Xây dựng	21DA1	475	415	890
31	NGUYEN HA	CHAU	23/12/2003	2151015012	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	465	420	885
32	NGUYEN THE	CONG	2/4/2001	1951080019	Quản lý đô thị	19QL1	455	430	885
33	NGUYEN THI THU	GIANG	2/7/2003	2158010053	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	435	450	885
34	NGUYEN THI DIEU	HUYEN	3/2/2003	2158010073	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	450	435	885
35	PHAM DUY	ANH	8/9/2003	2155020007	Công nghệ thông tin	21CĐP1	470	410	880
36	HOANG DANG	HUNG	1/4/2003	2158010069	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	460	420	880
37	LE XUAN	HUY	7/11/2003	2151010155	Kiến trúc	21K3	445	435	880
38	HOANG MAI	CHI	22/1/2003	2158040030	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	485	390	875
39	TRAN PHUONG	LINH	21/12/2000	1851010218	Kiến trúc	18K1	450	425	875
40	PHAM DUC	VIET	11/11/2000	1851030351	Xây dựng	18X3	425	450	875
41	TRAN PHUONG	LINH	29/8/1999	1758020034	Thiết kế Nội thất	17NT2	470	400	870
42	NGUYEN HOANG	NAM	27/6/2003	2152010027	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	460	410	870
43	VU PHUONG	ANH	8/9/2003	2155020012	Công nghệ thông tin	21CĐP2	455	410	865
44	VO NGOC	HAN	29/8/2003	2155020027	Công nghệ thông tin	21CĐP1	470	395	865

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
						Listening	Reading	Total
45	DO VIET ANH	21/4/1999	1751030275	Xây dựng	17X5	415	445	860
46	HOANG VU DUNG	17/2/2002	2051010085	Kiến trúc	20K1	440	420	860
47	TRAN THU HUONG	13/8/2001	2158020171	Thiết kế Nội thất	21NT3	420	435	855
48	PHAM MINH HUY	13/8/2003	2155010122	Công nghệ thông tin	21CN2	425	430	855
49	HOANG SON	2/11/2003	2151010398	Kiến trúc	21K3	440	415	855
50	PHUNG MINH HUY	12/8/1998	1751020006	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	17Q3	435	415	850
51	NGUYEN THI THANH TAM	1/10/2003	2155020082	Công nghệ thông tin	21CDP2	445	405	850
52	LOI HA ANH	25/12/2003	2158020027	Thiết kế Nội thất	21NT6	435	410	845
53	VU DUC ANH	17/8/2003	2155020011	Công nghệ thông tin	21CDP1	435	410	845
54	DANG TUAN KHAI	20/3/2003	2151015152	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	470	375	845
55	DAM MINH KHUE	15/6/2003	2155020046	Công nghệ thông tin	21CDP2	445	400	845
56	VU KIM NGUYEN	19/7/2003	2151010255	Kiến trúc	21K+	435	410	845
57	NGUYEN HAI ANH	2/2/2003	2151010010	Kiến trúc	21K+	465	375	840
58	SONG QUANG DUONG	22/7/2003	2151010082	Kiến trúc	21K6	455	385	840
59	LE MY VAN ANH	27/5/2003	2151020005	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	450	385	835
60	NGUYEN NGOC ANH	2/6/2003	2151020009	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	425	410	835
61	TRAN HUY DUC	4/11/2000	1851010096	Kiến trúc	18K1	445	390	835
62	NGUYEN TUAN HIEU	20/9/2000	1851010129	Kiến trúc	18K1	445	390	835
63	LE THANH HUNG	27/7/2003	2155010127	Công nghệ thông tin	21CN2	460	375	835
64	PHAM LE MAI LINH	1/4/2003	2151020091	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	440	395	835
65	NGUYEN MINH PHUC	8/5/2003	2151010277	Kiến trúc	21K2	445	390	835
66	NGHIEM MINH QUAN	30/4/2003	2155010210	Công nghệ thông tin	21CN5	445	390	835
67	PHAM TRAN ANH THU	27/10/2003	2155020094	Công nghệ thông tin	21CDP2	440	395	835
68	LE THU TRA	10/9/2001	1958020281	Thiết kế Nội thất	19NT5	415	420	835

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
69.	VU HONG	NHUNG	25/6/2003	2158020301	Thiết kế Nội thất	21NT7	465	365	830
70	NGUYEN ANH	TAI	14/3/2003	2151010305	Kiến trúc	21K4	425	405	830
71	PHAM THI HUYEN	TRANG	18/4/1999	1751010083	Kiến trúc	17K6	470	360	830
72	LE QUANG TRUONG	GIANG	14/9/2002	2051010103	Kiến trúc	20K+	400	425	825
73	NGUYEN VAN	HUY	14/7/1999	1751020090	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	17Q3	430	395	825
74	TRAN THANH	DANG	5/1/2003	2155010071	Công nghệ thông tin	21CN1	380	440	820
75	NGUYEN THU	HA	9/10/2003	2155020025	Công nghệ thông tin	21CĐP1	375	445	820
76	NGUYEN VIET	HOANG	31/5/2003	2155010105	Công nghệ thông tin	21CN5	455	365	820
77	DO KHAC	MANH	5/9/2003	2155020060	Công nghệ thông tin	21CĐP2	430	390	820
78	PHI THAI KHOI	NGUYEN	5/10/2003	2151010254	Kiến trúc	21K6	435	385	820
79	LUONG MINH	THU	23/8/2003	2158020372	Thiết kế Nội thất	21NT1	450	370	820
80	THAN NGUYEN HOAI	AN	26/6/2003	2158020006	Thiết kế Nội thất	21NT6	400	415	815
81	PHAM QUYNH	CHI	1/8/2000	2158040032	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	445	370	815
82	NGO HOANG	HA	14/12/2003	2156040023	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	440	375	815
83	NGUYEN QUANG	MINH	21/7/1999	1751010185	Kiến trúc	17K3	435	380	815
84	LUONG TRUNG	HIEU	16/11/2003	2151020065	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	435	375	810
85	NGUYEN DANH	HOANG	18/5/2000	1851010143	Kiến trúc	19K1	450	360	810
86	DAO XUAN	QUY	8/6/2003	2151010293	Kiến trúc	21K6	415	395	810
87	HA DUC	TAM	25/12/2003	2151080298	Quản lý đô thị	21QL3	435	375	810
88	PHAM HA NGOC	TRAM	20/4/2003	2158010203	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	400	410	810
89	PHAM DOAN QUANG	MINH	27/2/2003	2158010118	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	435	370	805
90	NGUYEN PHUONG	ANH	21/7/2003	2158020034	Thiết kế Nội thất	21NT6	415	385	800
91	NGUYEN TUAN	DUY	7/11/2003	2156030024	Quản lý đô thị	21RM2	450	350	800
92	NGUYEN QUANG MINH HOA		31/8/2003	2158010066	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	435	365	800

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
						Listening	Reading	Total
93	MUONG HOANG HUY	3/8/2003	2151010162	Kiến trúc	21K5	420	380	800
94	NGUYEN LINH DIEU	22/12/2002	2058010093	Thiết kế Mỹ thuật	20DH3	380	420	800
95	VU VAN LAM	7/5/1999	1751040025	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	17N1	390	410	800
96	NGUYEN VIET LINH	24/9/2002	2151010427	Kiến trúc	21K+	425	375	800
97	TRAN HA LINH	4/10/2003	2155020053	Công nghệ thông tin	21CDP1	400	400	800
98	DO THANH SON	9/10/2003	2151020135	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	430	370	800
99	TRINH NGUYEN TUONG	18/2/2003	2151015136	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT2	425	375	800
100	MAI HUY CHUONG	4/10/2003	2155010044	Công nghệ thông tin	21CN4	445	350	795
101	NGUYEN ANH DUONG	11/5/2003	2151010433	Kiến trúc	21K6	400	395	795
102	NGUYEN THI DIEU LINH	15/11/2003	2151080193	Quản lý đô thị	21QL6	405	390	795
103	TRAN MINH CHIEN	1/9/2003	2151015016	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT2	445	345	790
104	BE THUY DUNG	12/3/2003	2158020098	Thiết kế Nội thất	21NT7	390	400	790
105	PHAN HUNG TIEN	4/11/1999	1751030200	Xây dựng	17X+	410	380	790
106	LUU THI VIET TRINH	28/8/2003	2156020124	Xây dựng	21DA3	475	315	790
107	TRAN NGUYEN CONG	3/4/2003	2155010039	Công nghệ thông tin	21CN4	415	370	785
108	NGUYEN TIEN DUNG	1/10/2003	2151030037	Xây dựng	21X+	420	365	785
109	HOANG DIEM THUY DUONG	8/3/2003	2158010223	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	440	345	785
110	DO KHANH NAM	1/5/2003	2151010227	Kiến trúc	21K3	385	400	785
111	TONG DUC TRUONG GIANG	2/6/2000	1851020033	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	18Q3	415	365	780
112	LE THI HUONG	24/8/2003	2155010134	Công nghệ thông tin	21CN4	405	375	780
113	NGUYEN NGOC DIEP	22/6/2002	2058020098	Thiết kế Nội thất	20NT8	450	325	775
114	NGUYEN THUY LINH	10/2/2002	2058020252	Thiết kế Nội thất	20NT1	320	455	775
115	BUI SY NGUYEN	14/7/2003	2155010187	Công nghệ thông tin	21CN2	435	340	775
116	BUI PHUONG ANH	27/5/2000	1858020005	Thiết kế Nội thất	18NT1	380	390	770

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
117	THAI BA	CUONG	24/4/2001	1951030030	Xây dựng	19X4	410	360	770
118	DANG THANH	HA	22/2/1998	1758020088	Thiết kế Nội thất	17NT2	395	375	770
119	TRAN MY	LAN	3/1/2002	2051080113	Quản lý đô thị	20QL1	425	345	770
120	TRAN HUYEN	MY	17/2/2002	2158010236	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	440	330	770
121	NGUYEN DINH PHUON	NAM	16/4/2003	2151010231	Kiến trúc	21K1	445	325	770
122	DUONG VU KHANH	PHUONG	7/9/2002	2058020349	Thiết kế Nội thất	20NT4	395	375	770
123	NGUYEN MINH	QUAN	12/3/2003	2151010285	Kiến trúc	21K4	435	335	770
124	TRAN NGOC	THINH	5/11/2003	2154010008	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21GT	425	345	770
125	LE DINH	VU	16/3/2003	2151010390	Kiến trúc	21K+	460	310	770
126	DO HUE	ANH	13/11/2003	2158010006	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	370	395	765
127	TRINH QUOC	CUONG	20/10/2003	2156030013	Quản lý đô thị	21RM2	420	345	765
128	LE NHU THANH	DAT	4/11/2003	2158010044	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	420	345	765
129	VU THI THU	HIEU	23/7/2002	2055010080	Công nghệ thông tin	20CN2	390	375	765
130	TO QUANG	KHAI	16/4/2003	2153010112	Quản lý đô thị	21KX1	455	310	765
131	DANG PHUONG	LINH	26/11/2003	2155010145	Công nghệ thông tin	21CN5	420	345	765
132	NGUYEN PHUONG	NAM	5/11/1997	1751030073	Xây dựng	17X3	440	325	765
133	LE PHUONG MAI	NGAN	24/5/2003	2155020066	Công nghệ thông tin	21CĐP2	415	350	765
134	NGUYEN TIEN	THANG	13/3/1999	1751010085	Kiến trúc	17K1	390	375	765
135	DO VIET	ANH	15/8/1999	1755010006	Công nghệ thông tin	17CN	375	385	760
136	TRAN TRUNG	HIEU	14/12/2001	1958010072	Thiết kế Mỹ thuật	19DH4	295	465	760
137	DINH HOANG	MINH	24/4/2002	2051030089	Xây dựng	20X+	440	320	760
138	NGUYEN TRONG	NGHIA	3/1/2003	2153010164	Quản lý đô thị	21KX1	375	385	760
139	LE THU	PHUONG	17/6/2003	2158020307	Thiết kế Nội thất	21NT6	420	340	760
140	LUONG XUAN	THIEN	15/1/2003	2155020091	Công nghệ thông tin	21CĐP1	375	385	760

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
						Listening	Reading	Total
141	HA NGOC	HANH	19/8/1999	Thiết kế Nội thất	17NT2	435	320	755
142	DINH THI THU	HUONG	18/3/2003	Công nghệ thông tin	21CDP2	410	345	755
143	PHAM THI MINH	KHANH	19/11/2003	Thiết kế Nội thất	21NT2	390	365	755
144	NGUYEN NGOC	THO	14/1/1999	Kiến trúc	17K3	410	345	755
145	KHUAT PHUONG	UYEN	9/8/2003	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	425	330	755
146	HOANG TRUNG	DUC	17/6/2003	Thiết kế Nội thất	21NT5	440	310	750
147	HOANG THI THUY	GIANG	24/9/2000	Công nghệ thông tin	18CN3	380	370	750
148	TRAN THIEN	MINH	18/1/2003	Kiến trúc	21K5	370	380	750
149	LE QUANG	ANH	14/7/2003	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	445	300	745
150	VU HUNG	DUNG	26/10/2003	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	435	310	745
151	DANG THUY	DUONG	25/2/2003	Quản lý đô thị	21KX1	430	315	745
152	NGUYEN VAN TUNG	DUONG	6/12/2003	Công nghệ thông tin	21CN5	395	350	745
153	TRAN THANH	GIANG	23/9/2003	Quản lý đô thị	21RM1	440	305	745
154	NGUYEN DINH	HIEU	25/3/2003	Kiến trúc	21K4	400	345	745
155	LE QUANG	KHAI	9/8/2002	Thiết kế Nội thất	21NT1	385	360	745
156	VU TUONG	VAN	5/9/2003	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	380	365	745
157	NGUYEN LE	VY	19/12/2003	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	395	350	745
158	NGUYEN THI LAN	ANH	19/5/2001	Quản lý đô thị	19QL1	335	405	740
159	PHAM THE	ANH	14/12/2001	Kiến trúc	19K4	380	360	740
160	DO THI THU	NGA	6/9/2003	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	400	340	740
161	TRAN CAM	NHUNG	11/10/2003	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	415	325	740
162	DANG THU	HA	21/1/2003	Công nghệ thông tin	21CDP2	415	320	735
163	NGUYEN HA MINH	HANH	28/12/2003	Quản lý đô thị	21QL1	440	295	735
164	DO MINH	HUYEN	23/3/2002	Công nghệ thông tin	20CN3	335	400	735

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
165	VU VAN	LONG	29/5/2003	2155010157	Công nghệ thông tin	21CN2	365	370	735
166	TRAN NGOC	LU	11/8/2000	1851020074	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	18Q2	400	335	735
167	NGUYEN THANH	THUY	18/3/2003	2158040149	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	415	320	735
168	NGUYEN NGOC BAO	UYEN	10/8/2003	2151015137	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	410	325	735
169	TRAN PHUONG	ANH	6/2/2003	2151010020	Kiến trúc	21K1	420	310	730
170	NGUYEN VU BAO	CHAU	29/6/2002	2058020068	Thiết kế Nội thất	20NT8	435	295	730
171	VU HAI	NAM	26/12/2003	2155010178	Công nghệ thông tin	21CN3	355	375	730
172	NGUYEN THI	NGAN	25/9/2001	1951080098	Quản lý đô thị	19QL2	290	440	730
173	PHAM HOANG	PHUC	10/6/2003	2151010279	Kiến trúc	21K4	400	330	730
174	NGUYEN PHUC PHUON	THAO	5/6/2003	2155020088	Công nghệ thông tin	21CĐP2	320	410	730
175	PHI SON	DUONG	1/12/2003	2151020044	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	400	325	725
176	NGUYEN TUAN	DUY	15/11/2003	2155010055	Công nghệ thông tin	21CN5	360	365	725
177	NGUYEN PHUONG	NGAN	4/12/2003	2151010243	Kiến trúc	21K+	415	310	725
178	NGUYEN THI PHUONG	NGAN	7/10/2000	1858040070	Thiết kế Mỹ thuật	18TT2	395	330	725
179	QUAN ANH	TUAN	8/8/2003	2155020084	Công nghệ thông tin	21CĐP2	385	340	725
180	NGUYEN HAI	YEN	12/4/2003	2151010404	Kiến trúc	21K3	360	365	725
181	PHAN TIEN	DANH	16/5/1999	1751010164	Kiến trúc	17K3	255	465	720
182	NGUYEN VAN	DUONG	30/1/2003	2151030041	Xây dựng	21X+	390	330	720
183	LUU THUY	LINH	18/11/2001	2058010104	Thiết kế Mỹ thuật	20DH4	410	310	720
184	NGHIEM MAI	PHUONG	31/10/2003	2158010153	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	375	345	720
185	PHAM CONG	THANH	8/10/2003	2155020087	Công nghệ thông tin	21CĐP1	395	325	720
186	MAI TRUNG	TIEN	25/10/2003	2151010344	Kiến trúc	21K1	395	325	720
187	PHAM NGOC	ANH	7/2/2001	1951010023	Kiến trúc	19K2	400	315	715
188	DAO PHAN MINH	CHAU	23/1/2003	2151010401	Kiến trúc	21K6	400	315	715

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
						Listening	Reading	Total
189	LE QUYNH	HOA	22/11/2003	Công nghệ thông tin	21CDP1	330	385	715
190	TRAN VAN	HUNG	17/12/2003	Kiến trúc	21K6	415	300	715
191	TA DUY	KHANH	16/5/2000	Kiến trúc	18K2	400	315	715
192	TRAN HIEN	MAI	16/6/2003	Công nghệ thông tin	21CDP1	395	320	715
193	PHAM TRAN TUAN	NGHIA	10/11/2003	Kiến trúc	21K3	400	315	715
194	NGUYEN QUOC	BAO	12/5/2003	Quản lý đô thị	21KX3	415	295	710
195	NGUYEN HOANG	CHINH	5/7/2001	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	20GT	345	365	710
196	NGUYEN MINH	DUC	20/2/2003	Công nghệ thông tin	21CN2	360	350	710
197	NGUYEN QUY	DUONG	3/3/2003	Công nghệ thông tin	21CDP2	365	345	710
198	LUU QUANG	HUY	27/10/2003	Kiến trúc	21K4	365	345	710
199	NHAN VAN	HUY	24/6/2003	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21GT	385	325	710
200	TRAN THI KHANH	LINH	7/12/2003	Kiến trúc	21K1	410	300	710
201	NGUYEN BA TRUONG	AN	22/7/2003	Thiết kế Nội thất	21NT3	345	360	705
202	LE THANH	KHANH	8/3/2002	Kiến trúc	20K5	450	255	705
203	PHUNG THI MAI	LINH	2/8/2003	Công nghệ thông tin	21CDP2	355	350	705
204	MAI TUAN	TRUNG	23/2/2002	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	20Q3	370	335	705
205	NGUYEN TAN	DUNG	21/6/2003	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D2	420	280	700
206	KHUC ANH	DUY	16/10/2003	Công nghệ thông tin	21CN4	410	290	700
207	PHAM KHANH	DUY	27/2/1999	Kiến trúc	17K1	460	240	700
208	TRAN DIEU	HOA	7/8/2003	Công nghệ thông tin	21CDP2	360	340	700
209	TRAN VIET	HOANG	16/7/2003	Công nghệ thông tin	21CDP2	355	345	700
210	NGUYEN HOANG	THAI	2/5/2003	Công nghệ thông tin	21CN3	410	290	700
211	LE TOAN HUY	VU	10/2/2003	Quản lý đô thị	21KX3	425	275	700
212	HOANG NGUYEN MINH GIANG		20/8/2002	Thiết kế Nội thất	20NT3	420	275	695

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
213	LUU VIET	HOANG	29/4/2003	2158020150	Thiết kế Nội thất	21NT3	365	330	695
214	NGUYEN DUY	HUY	10/12/2003	2155010121	Công nghệ thông tin	21CN1	380	315	695
215	PHAN LANG TAT	THANH	20/12/2003	2158010174	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	355	340	695
216	NGUYEN THAI	BAO	10/6/2003	2151010029	Kiến trúc	21K+	395	295	690
217	NGUYEN MY	NGAN	10/1/2003	2151010405	Kiến trúc	21K4	385	305	690
218	NGUYEN HUYEN	TRANG	29/11/2003	2153010236	Quản lý đô thị	21KX1	350	340	690
219	NGUYEN TRONG	VU	1/10/2003	2153010253	Quản lý đô thị	21KX2	350	340	690
220	CU THI MAI	ANH	25/7/2003	2153010003	Quản lý đô thị	21KX3	320	365	685
221	NGUYEN THI NGOC	ANH	26/8/2002	2051010019	Kiến trúc	20K5	400	285	685
222	NGUYEN KHANH LINH	DAN	4/8/2003	2151010045	Kiến trúc	21K6	365	320	685
223	TRAN MINH	HANH	11/12/2003	2151015039	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	375	310	685
224	LE THANH	HUNG	16/1/2000	1858010071	Thiết kế Mỹ thuật	18DH3	340	345	685
225	NGUYEN VAN	HUNG	30/4/1997	1753010001	Quản lý đô thị	17KX1	410	275	685
226	LAM NGOC	HUYEN	14/4/1999	1958010081	Thiết kế Mỹ thuật	19DH1	335	350	685
227	NGUYEN SINH	KIEN	5/4/2003	2156030054	Quản lý đô thị	21RM1	405	280	685
228	NGUYEN HA	PHUONG	29/7/1998	1758020010	Thiết kế Nội thất	17NT2	400	285	685
229	NONG NGOC	KHANH	2/9/2003	2158020190	Thiết kế Nội thất	21NT1	395	285	680
230	TRINH MINH	QUANG	23/12/2002	2055010299	Công nghệ thông tin	20CN5	335	345	680
231	PHAM THE	TAI	22/9/2003	2155010225	Công nghệ thông tin	21CN5	370	310	680
232	HAN PHUNG VAN	TRANG	19/12/2001	1951010407	Kiến trúc	19K6	315	365	680
233	HOANG DUC	TRUNG	17/4/2003	2151010359	Kiến trúc	21K+	370	310	680
234	LUU VAN	TUNG	25/11/2001	1951030188	Xây dựng	19X1	380	300	680
235	MA VIET	ANH	29/11/2000	2151015005	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	380	295	675
236	NGO THE	HA	3/10/1999	1751020117	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	17Q3	405	270	675

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
						Listening	Reading	Total
237	NGUYEN THI THU	22/5/2000	1858010083	Thiết kế Mỹ thuật	18DH2	360	315	675
238	DO DANG	7/1/2003	2155010119	Công nghệ thông tin	21CN4	385	290	675
239	NGUYEN DUY	17/1/2003	2151010175	Kiến trúc	21K2	365	310	675
240	DAM THU	7/8/2002	2051010200	Kiến trúc	20K4	355	320	675
241	PHAM NGOC	3/4/2003	2156040045	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	380	295	675
242	DANG TRAN	29/11/2003	2155010220	Công nghệ thông tin	21CN5	350	325	675
243	PHAM KHANH	22/4/1999	1754010020	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	17DB	400	275	675
244	VU ANH	22/11/2000	1851040018	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	18N	365	310	675
245	TRẦN TRUNG	14/11/2003	2155010239	Công nghệ thông tin	21CN4	385	290	675
246	NGUYEN VAN	27/3/2002	2051090011	Xây dựng	20VL	450	225	675
247	VU VAN MINH	11/11/2000	1851030096	Xây dựng	18X4	420	250	670
248	VU TUNG	15/7/2003	2158010086	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	345	325	670
249	LE PHUONG	30/8/2002	2058020242	Thiết kế Nội thất	20NT2	285	385	670
250	TRAN MINH	20/9/2003	2156020192	Xây dựng	21DA3	375	295	670
251	NGUYEN YEN	12/12/2003	2158010145	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	355	315	670
252	PHAM THI THANH	29/11/1999	1754010072	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	17DB	385	285	670
253	NGUYEN HAI	22/1/2003	2158010041	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	380	285	665
254	VU TAM	9/10/2000	1858020115	Thiết kế Nội thất	18NT2	390	275	665
255	LE KHANH	21/1/2003	2158020249	Thiết kế Nội thất	21NT4	340	325	665
256	DUONG THI THU	19/8/2002	2058010168	Thiết kế Mỹ thuật	20DH3	350	315	665
257	VU PHUONG	2/9/2002	2058020404	Thiết kế Nội thất	20NT4	315	350	665
258	NGUYEN DINH TUAN	5/1/2003	2151010008	Kiến trúc	21K+	345	315	660
259	PHAM THI VAN	3/5/2000	1858040011	Thiết kế Mỹ thuật	18TT1	350	310	660
260	HAC TUAN	22/8/1999	1751010038	Kiến trúc	17K3	310	350	660

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
261	NGUYEN TRUNG	DUNG	6/12/2001	1951010068	Kiến trúc	19K4	340	320	660
262	NGUYEN	LINH	29/12/2003	2151090050	Xây dựng	21VL	395	265	660
263	QUACH THANH	NGOC	2/11/2003	2155010184	Công nghệ thông tin	21CN4	385	275	660
264	NGUYEN HAI ANH	QUAN	2/11/2003	2151080274	Quản lý đô thị	21QL3	390	270	660
265	BUI VAN	QUYET	27/12/2003	2151010297	Kiến trúc	21K4	330	330	660
266	NGUYEN PHUONG	THAO	9/3/2003	2158010180	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	340	320	660
267	PHAM DUY	ANH	25/8/1999	1752010004	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	17KTCQ	290	365	655
268	VU THANH	CUONG	24/1/2003	2151010040	Kiến trúc	21K+	330	325	655
269	NGUYEN HAI	HOAN	16/10/2003	2151010123	Kiến trúc	21K2	420	235	655
270	NGUYEN PHI	HUNG	12/1/2003	2151020075	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	370	285	655
271	NGUYEN HA HUONG	LY	21/6/2002	2058020276	Thiết kế Nội thất	20NT1	255	400	655
272	NGUYEN HA	PHONG	18/7/2002	2051070015	Xây dựng	20XN	325	330	655
273	DANG MINH	QUAN	19/8/2003	2155010208	Công nghệ thông tin	21CN3	380	275	655
274	TRAN PHUONG	THAO	30/7/2003	2151015124	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT2	355	300	655
275	NGUYEN ANH	TUAN	26/4/2003	2155020083	Công nghệ thông tin	21CĐP1	355	300	655
276	VU PHAM DUY	DUC	28/11/2002	2158020454	Thiết kế Nội thất	21NT3	290	360	650
277	NGUYEN THI MY	DUYEN	10/5/1999	1751010201	Kiến trúc	18K5	305	345	650
278	PHAM TRUNG	HIEU	4/3/1999	1751020105	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	17Q3	365	285	650
279	VU TRUONG	HUY	3/9/1999	1751010265	Kiến trúc	17K6	225	425	650
280	NGUYEN TIEN	KHANH	12/3/1999	1751010110	Kiến trúc	17K5	255	395	650
281	VI NGOC	KHOI	29/12/2003	2151010178	Kiến trúc	21K5	395	255	650
282	NGUYEN NGOC	LAM	2/9/2003	2158020199	Thiết kế Nội thất	21NT3	380	270	650
283	NGO MY	LINH	13/11/2003	2158020223	Thiết kế Nội thất	21NT6	375	275	650
284	PHAM GIA	PHUC	6/10/2003	2152010030	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	320	330	650

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
285	NGUYEN TAN	THANH	5/12/2000	1851020116	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	19Q2	345	305	650
286	NGUYEN TRUC	ANH	1/11/2003	2158020037	Thiết kế Nội thất	21NT2	410	235	645
287	NGUYEN NHAT	GIANG	11/10/2002	2051010104	Kiến trúc	20K6	360	285	645
288	NGUYEN THANH	HUYEN	19/6/2003	2158010072	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	420	225	645
289	LE THANH	KHUONG	28/11/2003	2151030116	Xây dựng	21X+	325	320	645
290	HOANG HONG	NHUNG	3/3/2003	2155010193	Công nghệ thông tin	21CN3	250	395	645
291	NGUYEN THI HOAI	THU	1/8/2003	2158010187	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	335	310	645
292	PHAM DUC	TRUNG	11/12/2003	2155020104	Công nghệ thông tin	21CDP2	410	235	645
293	NGUYEN HUU QUANG	TRUONG	2/8/2003	2151080355	Quản lý đô thị	21QL6	325	320	645
294	LE CONG	CHINH	8/3/2003	2156040009	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	380	260	640
295	NGO THI THUY	DUNG	27/7/2003	2158010035	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	355	285	640
296	NGUYEN THANH	DUONG	22/7/2002	2055010051	Công nghệ thông tin	20CN3	345	295	640
297	NGUYEN DUC	MINH	14/1/2001	1951020085	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	19Q1	320	320	640
298	NGUYEN BICH	NGOC	4/6/2003	2151010418	Kiến trúc	21K2	345	295	640
299	VU QUOC	VIET	14/2/2003	2155010279	Công nghệ thông tin	21CN4	355	285	640
300	LE NGOC	ANH	8/1/2003	2158010011	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	340	295	635
301	NGUYEN HOANG	CAM	11/8/2003	2155010035	Công nghệ thông tin	21CN5	400	235	635
302	MAI THUC KHANH	CHI	23/12/2003	2158020067	Thiết kế Nội thất	21NT8	380	255	635
303	CHU TRUNG	CHINH	7/2/1999	1858020044	Thiết kế Nội thất	18NT2	340	295	635
304	NGUYEN VAN	DAI	22/6/2001	1955010045	Công nghệ thông tin	19CN1	350	285	635
305	NGUYEN NHU	HUNG	12/9/2002	2155020036	Công nghệ thông tin	21CDP2	325	310	635
306	NGUYEN QUANG	HUY	13/3/2003	2151080149	Quản lý đô thị	21QL5	345	290	635
307	NGUYEN THI THUY	LINH	24/10/2003	2158010100	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	375	260	635
308	NGUYEN NHAT	MINH	24/10/2003	2155010170	Công nghệ thông tin	21CN5	375	260	635

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
309	HOANG DUC	NGHI	16/11/2002	2051080141	Quản lý đô thị	20QL1	320	315	635
310	PHAM HOANG	NHI	5/12/2003	2151010266	Kiến trúc	21K3	325	310	635
311	LE DUC	THINH	28/4/2002	2058020410	Thiết kế Nội thất	20NT6	325	310	635
312	TRUONG THU	THUY	30/12/2003	2155020093	Công nghệ thông tin	21CDP1	295	340	635
313	LE NGOC	ANH	19/6/2003	2151080012	Quản lý đô thị	21QL6	395	235	630
314	TRAN VAN	ANH	22/10/2002	2058020046	Thiết kế Nội thất	20NT6	360	270	630
315	NGUYEN VAN	DAT	20/3/2003	2155010068	Công nghệ thông tin	21CN3	380	250	630
316	NGUYEN LE	DUY	23/12/2003	2151020047	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	305	325	630
317	DO NANG	KHOA	23/9/2003	2155020044	Công nghệ thông tin	21CDP2	360	270	630
318	NGUYEN LE THUY	LINH	11/4/2003	2158020227	Thiết kế Nội thất	21NT8	330	300	630
319	VO HONG	LONG	23/2/2003	2155010155	Công nghệ thông tin	21CN5	360	270	630
320	NGUYEN YEN	NHI	15/5/2003	2155020070	Công nghệ thông tin	21CDP2	375	255	630
321	NGUYEN DUY	PHUONG	20/10/2003	2151080257	Quản lý đô thị	21QL4	355	275	630
322	TRAN MANH	QUAN	2/7/2003	2158010159	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	390	240	630
323	PHAM THI HONG	QUYNH	4/3/2003	2151010299	Kiến trúc	21K6	330	300	630
324	LE DINH	THANG	18/2/2003	2151010311	Kiến trúc	21K6	340	290	630
325	LE THI QUYNH	TRANG	28/8/2002	2155020098	Công nghệ thông tin	21CDP2	315	315	630
326	NGUYEN DUC	VINH	31/12/2003	2155020110	Công nghệ thông tin	21CDP2	345	285	630
327	VU THI KIM	ANH	9/6/2003	2158040019	Thiết kế Mỹ thuật	21TT1	355	270	625
328	SA LINH	CHI	22/4/2003	2158020078	Thiết kế Nội thất	21NT8	325	300	625
329	NGUYEN PHAN DANG	DUONG	6/7/2003	2155020019	Công nghệ thông tin	21CDP1	300	325	625
330	NGUYEN NGOC	HUYEN	11/3/2003	2158020180	Thiết kế Nội thất	21NT5	355	270	625
331	VU KIEN	THANH	14/2/1999	1751010181	Kiến trúc	17K6	305	320	625
332	LUONG DINH	TIEP	24/5/2000	1851030280	Xây dựng	18X3	335	290	625

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC			
						Listening	Reading	Total	
333	HOANG THI QUYNH	TRANG	10/6/2003	2158010195	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	365	260	625
334	NGUYEN THU	TRANG	24/10/2003	2158010198	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	370	255	625
335	TRAN DINH	VUONG	4/4/2003	2153010254	Quản lý đô thị	21KX3	375	250	625
336	PHAN KE DUC	ANH	26/3/2003	2153010023	Quản lý đô thị	21KX4	320	300	620
337	VO DUC	ANH	20/8/2003	2151010022	Kiến trúc	21K3	365	255	620
338	NGUYEN LINH	CHI	7/9/2003	2158010031	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	295	325	620
339	NGUYEN TRUNG	DUC	21/11/2003	2155010080	Công nghệ thông tin	21CN5	345	275	620
340	NGUYEN VAN	DUC	27/11/2001	1951010106	Kiến trúc	19K2	320	300	620
341	BUI THANH	HIE	8/6/2003	2158010064	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	365	255	620
342	BUI THI THUY	LINH	15/11/2003	2153010121	Quản lý đô thị	21KX3	395	225	620
343	TRAN KHANH	LINH	11/8/2003	2151015155	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	345	275	620
344	LE PHUC	MINH	10/8/2003	2156020073	Xây dựng	21DA1	325	295	620
345	NGUYEN TUAN	MINH	15/7/2003	2155010171	Công nghệ thông tin	21CN1	220	400	620
346	NGUYEN THU TRA	MY	19/6/2003	2158020266	Thiết kế Nội thất	21NT7	280	340	620
347	PHAM MINH	NGHIA	13/5/2001	1951010263	Kiến trúc	19K1	295	325	620
348	NGUYEN THI TAM	NHI	9/5/2003	2155010191	Công nghệ thông tin	21CN1	320	300	620
349	TRAN QUOC	VIET	3/5/1999	1751030096	Xây dựng	17X5	390	230	620
350	NGUYEN LINH	ANH	20/10/2003	2155020004	Công nghệ thông tin	21CĐP2	360	255	615
351	TRAN THI MAI	ANH	26/8/2003	2158040017	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	315	300	615
352	HOANG DUC	BINH	3/11/2002	2058020061	Thiết kế Nội thất	20NT2	355	260	615
353	NGUYEN VAN	DONG	10/10/1999	1751030315	Xây dựng	17X1	355	260	615
354	LUONG TAN	DUONG	11/9/2003	2154010012	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21GT	355	260	615
355	LE THANH	HOANG	6/11/2003	2155020033	Công nghệ thông tin	21CĐP1	320	295	615
356	NGUYEN LAN	HUONG	18/10/2002	2058020202	Thiết kế Nội thất	20NT2	340	275	615

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
357	HOANG CHU	QUAN	23/12/2003	2158020320	Thiết kế Nội thất	21NT8	320	295	615
358	LUONG THE	THIEN	10/4/2003	2151010332	Kiến trúc	21K1	350	265	615
359	NGUYEN THAO	VY	14/9/2003	2151010394	Kiến trúc	21K4	330	285	615
360	DO HOANG	ANH	12/8/2001	1958010006	Thiết kế Mỹ thuật	19DH2	290	320	610
361	TRAN MAI	ANH	22/9/2003	2158010021	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	315	295	610
362	CUNG THAI	DUC	3/12/2003	2151010409	Kiến trúc	21K2	345	265	610
363	DINH TUE	MINH	13/12/2003	2155020062	Công nghệ thông tin	21CĐP2	320	290	610
364	PHAM THI KIM	NGAN	14/3/2000	1851030227	Xây dựng	18X3	400	210	610
365	VU PHUONG	NGAN	16/6/2003	2155020068	Công nghệ thông tin	21CĐP2	320	290	610
366	NGUYEN MINH	PHUONG	20/4/2003	2158020310	Thiết kế Nội thất	21NT8	345	265	610
367	NGUYEN HA	TRANG	1/8/2001	1951010409	Kiến trúc	19K2	420	190	610
368	NGUYEN QUYNH	TRANG	26/4/2003	2158020388	Thiết kế Nội thất	21NT8	320	290	610
369	HOANG LINH	TU	28/5/2003	2151050043	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D2	370	240	610
370	NGUYEN THI KIM	CHI	17/4/2003	2158020073	Thiết kế Nội thất	21NT3	285	320	605
371	VU TIEN	DAT	8/6/2000	1958020067	Thiết kế Nội thất	19NT1	365	240	605
372	LUU VIET	DUONG	26/12/2003	2155010058	Công nghệ thông tin	21CN3	315	290	605
373	TRAN VIET	HOA	21/4/2003	2154010014	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21GT	365	240	605
374	NGUYEN DUY	HUNG	10/8/2003	2151070036	Xây dựng	21XN	395	210	605
375	HOANG GIA BAO	KHANH	19/9/2003	2156040034	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	355	250	605
376	LUONG PHAN THUY	LINH	22/7/1999	1758020066	Thiết kế Nội thất	17NT2	305	300	605
377	NGO THANH	LONG	29/11/2000	1855010101	Công nghệ thông tin	18CN1	315	290	605
378	HOANG HUU	NGHIA	24/12/2003	2151030148	Xây dựng	21X+	345	260	605
379	PHAM KHANH	NGOC	24/2/2003	2151010251	Kiến trúc	21K2	345	260	605
380	NGUYEN THU	PHUONG	31/12/2003	2158010154	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	365	240	605

STT	TRƯỜNG	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
381	TRẦN KHOA	THANH	4/10/2001	1951010379	Kiến trúc	19K6	345	260	605
382	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRANG	18/8/2003	2155020100	Công nghệ thông tin	21CDP2	340	265	605
383	LE BACH THANH	TU	11/3/2002	2058020473	Thiết kế Nội thất	20NT8	355	250	605
384	NGUYỄN XUÂN ANH	TU	10/6/2003	2151080305	Quản lý đô thị	21QL4	350	255	605
385	NGUYỄN DUC	TUNG	10/7/2003	2151030183	Xây dựng	21X+	315	290	605
386	HOANG VIET	ANH	14/11/2003	2158040004	Thiết kế Mỹ thuật	21TT1	310	290	600
387	NGUYỄN QUỐC	ANH	3/10/2003	2153010017	Quản lý đô thị	21KX1	335	265	600
388	NGUYỄN LINH	CHI	25/3/2003	2158010032	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	315	285	600
389	PHẠM THỊ MAI	HAN	11/5/2001	1951010454	Kiến trúc	19K6	345	255	600
390	NGUYỄN KHÁNH	LINH	10/7/2003	2158020226	Thiết kế Nội thất	21NT2	345	255	600
391	VU HỒNG NHƯ	LINH	1/10/2003	2158020239	Thiết kế Nội thất	21NT1	370	230	600
392	PHẠM DINH	MANH	16/3/2003	2152010023	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	310	290	600
393	TRẦN HỒNG	NGOC	29/11/2003	2158010138	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	345	255	600
394	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	NHUNG	8/8/2001	2058020335	Thiết kế Nội thất	20NT5	330	270	600
395	HOANG VĂN	THANH	27/10/2002	2058020392	Thiết kế Nội thất	20NT2	350	250	600
396	NGUYỄN THỊ THUY	TRANG	3/6/2002	2155020102	Công nghệ thông tin	21CDP2	350	250	600
397	PHẠM THỊ THANH	VĂN	23/7/2003	2158040163	Thiết kế Mỹ thuật	21TT1	325	275	600
398	NGUYỄN NGOC	ANH	7/8/2000	1851040001	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	18N	270	325	595
399	TRẦN HUY	CHIẾN	9/8/2003	2155020014	Công nghệ thông tin	21CDP2	375	220	595
400	NGUYỄN HOANG THUY DƯƠNG		15/9/2003	2151040010	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21N	345	250	595
401	NGUYỄN HƯƠNG	GIANG	12/3/2003	2158010049	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	300	295	595
402	GIÁP CHI	HIEU	12/10/2000	1851010124	Kiến trúc	18K2	220	375	595
403	NGUYỄN NHẬT QUỲNH HƯƠNG		5/5/2003	2151010149	Kiến trúc	21K2	300	295	595
404	PHẠM THỊ HỒNG	NHUNG	16/10/2003	2151010268	Kiến trúc	21K5	305	290	595

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
405	NGUYEN LE	THU	31/3/2001	1951020136	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	19Q1	280	315	595
406	NGO XUAN	DAT	7/5/1998	1651020010	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	18Q1	365	225	590
407	PHAM HAI	DUC	21/5/2003	2155010081	Công nghệ thông tin	21CN1	335	255	590
408	PHAM MAI	HANH	18/12/2003	2151010105	Kiến trúc	21K1	265	325	590
409	NGUYEN DUC	KIEN	12/11/2003	2155020041	Công nghệ thông tin	21CDP1	295	295	590
410	NGUYEN NHAT	MINH	25/8/2003	2151010221	Kiến trúc	21K3	355	235	590
411	DINH NGUYEN BICH	NGOC	5/10/2003	2158010225	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	325	265	590
412	TRUONG VAN	QUY	30/3/2003	2155010214	Công nghệ thông tin	21CN4	305	285	590
413	LE HUONG	THAO	9/12/2003	2151020154	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	335	255	590
414	LE HONG	VAN	9/10/2003	2155020107	Công nghệ thông tin	21CDP1	300	290	590
415	DINH HOANG	ANH	6/5/2002	2051070001	Xây dựng	20XN	255	330	585
416	VO THI LE	DAN	1/11/2001	1951010092	Kiến trúc	19K1	350	235	585
417	DO MINH	DUONG	25/11/2003	2158020103	Thiết kế Nội thất	21NT5	360	225	585
418	PHAM THUY	DUONG	29/8/2002	2158010237	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	325	260	585
419	NGUYEN THI NGAN	HUONG	19/8/2003	2158020166	Thiết kế Nội thất	21NT5	330	255	585
420	DINH NGOC	QUAN	14/6/2002	2058010164	Thiết kế Mỹ thuật	20DH4	365	220	585
421	LE MINH	SANG	1/4/2003	2155010217	Công nghệ thông tin	21CN2	335	250	585
422	CAO HAI	THANH	20/9/2001	1958020254	Thiết kế Nội thất	19NT2	310	275	585
423	NGUYEN DUC	THUAN	14/6/2003	2155010252	Công nghệ thông tin	21CN2	295	290	585
424	DO DINH	TUAN	24/9/2001	1951030184	Xây dựng	19X1	345	240	585
425	NGUYEN HA PHUONG	ANH	22/2/2003	2158020029	Thiết kế Nội thất	21NT1	325	255	580
426	PHAM HUYEN	CHI	28/9/2003	2158020076	Thiết kế Nội thất	21NT6	350	230	580
427	MAI VAN	DAI	1/10/2001	1955010044	Công nghệ thông tin	19CN4	205	375	580
428	DANG THANH	DONG	28/10/2003	2155010074	Công nghệ thông tin	21CN4	340	240	580

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
						Listening	Reading	Total
429	DOAN NGOC DUY	20/12/2002	2051020051	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	20Q3	395	185	580
430	NGUYEN HONG HUONG GIANG	20/3/2003	2151010092	Kiến trúc	21K1	330	250	580
431	VU HUY HOANG	20/4/1998	1851010152	Kiến trúc	18K1	170	410	580
432	TRAN QUANG HUY	28/1/2003	2151080155	Quản lý đô thị	21QL5	330	250	580
433	HA KHANH KIM	10/7/2002	2058020228	Thiết kế Nội thất	20NT8	375	205	580
434	TRINH THI THUY LINH	27/11/2001	1958040053	Thiết kế Mỹ thuật	19TT1	305	275	580
435	NGUYEN LE HOANG LONG	21/3/2001	1951020077	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	19Q2	325	255	580
436	PHAM THANH NGA	2/11/1999	1751010047	Kiến trúc	17K5	345	235	580
437	NGUYEN NHU MINH NGUYEN	8/5/2003	2151015164	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	340	240	580
438	BUI VAN PHONG	19/7/2003	2155020074	Công nghệ thông tin	21CDP2	295	285	580
439	CAO THAI PHONG	28/10/2003	2155020075	Công nghệ thông tin	21CDP1	315	265	580
440	VU MINH QUAN	9/4/2003	2155020079	Công nghệ thông tin	21CDP1	305	275	580
441	NGUYEN THI THOM	2/11/2003	2151010400	Kiến trúc	21K5	320	260	580
442	NGUYEN THI THU TRANG	13/3/2003	2158010197	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	315	265	580
443	NGUYEN MINH ANH	27/10/2002	2058020021	Thiết kế Nội thất	20NT4	350	225	575
444	TRAN NGOC BÍCH	15/6/2003	2158040023	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	280	295	575
445	PHAM TRAN CHINH	3/9/2003	2156030018	Quản lý đô thị	21RM2	320	255	575
446	NGUYEN CAO CUONG	23/11/2003	2155010040	Công nghệ thông tin	21CN5	345	230	575
447	NGUYEN MINH HIEP	31/1/2003	2151010110	Kiến trúc	21K5	325	250	575
448	LE HOANG MINH KHUE	5/12/2003	2158010082	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	365	210	575
449	DANG HOANG LAM	22/6/2003	2155010143	Công nghệ thông tin	21CN3	315	260	575
450	NGUYEN SY MANH	10/2/2002	2051010237	Kiến trúc	20K6	345	230	575
451	NGUYEN THI PHUONG	8/1/2002	2055010209	Công nghệ thông tin	20CN5	250	325	575
452	TRINH LAN PHUONG	7/3/2003	2158040119	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	300	275	575

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
453	CAO SY CHI	SON	30/11/2003	2155010219	Công nghệ thông tin	21CN4	355	220	575
454	NGUYEN THI THUY	TRANG	4/8/2003	2158040174	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	285	290	575
455	NGUYEN HUU QUANG	VINH	11/3/2003	2151010388	Kiến trúc	21K+	365	210	575
456	NGUYEN THI	YEN	4/10/1999	1751010061	Kiến trúc	17K5	315	260	575
457	PHAM QUOC	ANH	18/10/2003	2151080030	Quản lý đô thị	21QL6	320	250	570
458	NGUYEN MANH	DAN	14/1/1999	1754010040	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	17GT	320	250	570
459	NGUYEN MINH	DUC	7/6/2003	2151010067	Kiến trúc	21K+	260	310	570
460	TRUONG BUI TOAN	HUNG	13/7/2003	2154010025	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21GT	230	340	570
461	NGO TRUNG	KIEN	1/7/2003	2151010180	Kiến trúc	21K2	360	210	570
462	NGUYEN THANH	NAM	23/1/2002	2155010176	Công nghệ thông tin	21CN1	335	235	570
463	CA THI	NGAN	15/10/2003	2155020065	Công nghệ thông tin	21CĐP1	360	210	570
464	NGUYEN THI	NGAN	13/11/2003	2158020277	Thiết kế Nội thất	21NT4	340	230	570
465	TA THI THANH	THU	23/2/2003	2151010338	Kiến trúc	21K1	350	220	570
466	CAO BA	DAT	19/8/2003	2151010411	Kiến trúc	21K4	255	310	565
467	NGO VIET	DUNG	3/7/2003	2151020041	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	345	220	565
468	NGUYEN DUC	DUY	5/11/2003	2151010088	Kiến trúc	21K3	330	235	565
469	DAO NGOC NAM	GIAO	21/1/2003	2156030034	Quản lý đô thị	21RM2	345	220	565
470	NGUYEN DINH	KHANH	27/2/2002	2058020221	Thiết kế Nội thất	20NT1	310	255	565
471	NGUYEN KHANH	LINH	28/9/2003	2158010096	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	325	240	565
472	NGUYEN PHUONG	NAM	3/10/1999	1751010156	Kiến trúc	17K2	290	275	565
473	NGUYEN BAO	NGOC	19/5/2003	2158020282	Thiết kế Nội thất	21NT8	325	240	565
474	QUACH HUY	NGOC	21/8/1999	1751010143	Kiến trúc	17K3	270	295	565
475	NGUYEN PHUONG	THAO	6/12/2003	2158010179	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	335	230	565
476	BACH QUOC	THINH	12/11/2003	2153010226	Quản lý đô thị	21KX3	340	225	565

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC			
						Listening	Reading	Total	
477	HOANG MANH	TOAN	2/9/2003	2155010230	Công nghệ thông tin	21CN5	330	235	565
478	PHAM THUY	TRANG	27/2/2003	2158020396	Thiết kế Nội thất	21NT4	330	235	565
479	NGUYEN THI TO	UYEN	1/10/2001	1951080146	Quản lý đô thị	19QL2	340	225	565
480	GIANG HUYEN	ANH	4/3/2003	2158010008	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	340	220	560
481	NGUYEN PHUONG	ANH	28/12/2002	2051010016	Kiến trúc	20K2	305	255	560
482	DINH THI	HUE	17/4/2002	2051010160	Kiến trúc	20K6	305	255	560
483	DO KHANH	LINH	28/12/2003	2156020194	Xây dựng	21DA2	285	275	560
484	NGUYEN NGOC	MAI	17/11/2003	2155020057	Công nghệ thông tin	21CDP1	325	235	560
485	LUC GIA	NHAT	30/12/2003	2158040107	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	285	275	560
486	NGUYEN HAI	NHAT	16/9/2003	2151010261	Kiến trúc	21K2	325	235	560
487	LE THU	PHUONG	15/2/2003	2158010221	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	320	240	560
488	QUACH DANG QUOC	VIET	3/9/2003	2151010386	Kiến trúc	21K2	320	240	560
489	TA BUI NGOC	ANH	3/11/2003	2151010025	Kiến trúc	21K2	235	320	555
490	TA KIEU	ANH	8/5/2003	2158010020	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	285	270	555
491	TRAN NGOC	ANH	10/3/2002	2058020058	Thiết kế Nội thất	20NT8	285	270	555
492	BUI THI	CHUYEN	24/2/2001	1951010053	Kiến trúc	19K2	270	285	555
493	NGUYEN THI THU	HA	17/4/2003	2151010098	Kiến trúc	21K1	255	300	555
494	TRAN BINH	MINH	12/8/1999	1753010078	Quản lý đô thị	17KX2	205	350	555
495	DAM PHUONG	THAO	14/5/2003	2158020352	Thiết kế Nội thất	21NT2	300	255	555
496	NGUYEN AN	TRINH	29/1/2003	2158010205	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	300	255	555
497	DANG HAI	TRUONG	28/9/2003	2151010363	Kiến trúc	21K+	325	230	555
498	DINH DUC	VUONG	26/6/2003	2152010049	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	245	310	555
499	LE HIEN	ANH	13/6/2003	2151080011	Quản lý đô thị	21QL5	285	265	550
500	TRINH XUAN	BACH	27/8/2003	2155010028	Công nghệ thông tin	21CN3	240	310	550

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
501	NGUYEN MINH	DUC	25/9/2003	2153010067	Quản lý đô thị	21KX4	290	260	550
502	DANG THUY	DUONG	25/3/1999	1755010020	Công nghệ thông tin	17CN	230	320	550
503	TRUONG TIEN KHUON	DUY	13/9/2003	2158020111	Thiết kế Nội thất	21NT8	330	220	550
504	NGUYEN TUAN	HIEP	15/7/2003	2158020137	Thiết kế Nội thất	21NT4	230	320	550
505	CHU THAI	HOANG	26/11/2003	2151080131	Quản lý đô thị	21QL5	330	220	550
506	VU THI THANH	HUONG	25/3/2003	2158020172	Thiết kế Nội thất	21NT8	385	165	550
507	PHAN TUAN	KIET	24/9/2003	2151010181	Kiến trúc	21K3	350	200	550
508	BUI THI GIA	LINH	2/4/2003	2158010090	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	290	260	550
509	NGUYEN THI THUY	LINH	16/5/2003	2158010098	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	340	210	550
510	DO HUU	MINH	5/1/2001	1951020086	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	19Q2	365	185	550
511	VU TUAN	MINH	14/4/2003	2151030140	Xây dựng	21X3	290	260	550
512	DO KIM	NGAN	4/12/2003	2158010132	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	300	250	550
513	VU VAN	THONG	5/4/1999	1751020043	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	17Q1	260	290	550
514	PHAM THI	TRA	5/4/2002	2051010362	Kiến trúc	20K5	340	210	550
515	KHUC MINH	TRANG	13/10/2003	2151020167	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	340	210	550
516	NGUYEN QUANG	TUNG	13/8/2003	2151010337	Kiến trúc	21K2	315	235	550
517	NGUYEN SINH	TUNG	12/11/2000	1851020111	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	18Q3	275	275	550
518	NGUYEN HAI	YEN	1/11/1999	1758020028	Thiết kế Nội thất	17NT2	295	255	550
519	AN VIET	DAT	12/11/2003	2151010047	Kiến trúc	21K+	320	225	545
520	NGUYEN THI NGAN	HA	20/7/2001	1951020038	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	19Q2	275	270	545
521	TA QUANG	HUY	21/9/2003	2158020176	Thiết kế Nội thất	21NT1	340	205	545
522	CAN QUOC	KHANH	22/1/2001	1951020067	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	19Q1	320	225	545
523	DANG DINH MINH	KHANH	12/1/2003	2151010172	Kiến trúc	21K2	370	175	545
524	NGUYEN DINH	KHUONG	20/11/2003	2158020195	Thiết kế Nội thất	21NT6	355	190	545

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
525	NGUYEN LE CAM	NHUNG	21/7/2003	2155020072	Công nghệ thông tin	21CDP2	355	190	545
526	KIEU VAN	THUC	3/5/2002	2058020419	Thiết kế Nội thất	20NT2	120	425	545
527	TRAN XUAN	TRUONG	2/11/2003	2155020105	Công nghệ thông tin	21CDP1	260	285	545
528	NGUYEN MINH	TUAN	5/6/1999	1755010004	Công nghệ thông tin	17CN	230	315	545
529	LE QUANG	VINH	4/10/2003	2156040077	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	325	220	545
530	KHUAT QUANG DUC	ANH	29/8/2003	2151010004	Kiến trúc	21K4	330	210	540
531	LE VIET	ANH	6/12/2003	2155010007	Công nghệ thông tin	21CN2	245	295	540
532	DO NHAT	HOANG	5/9/2002	2051050013	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	20D	340	200	540
533	PHAM HUY	HOANG	26/2/2003	2155010106	Công nghệ thông tin	21CN1	350	190	540
534	TRAN NHAT	LE	16/10/2001	1951020070	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	19Q1	370	170	540
535	PHAM THI THANH	NGA	8/7/2001	2158010129	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	285	255	540
536	NGUYEN MINH	QUAN	12/1/2003	2153010193	Quản lý đô thị	21KX2	345	195	540
537	NGUYEN THUY	QUYNH	5/8/2003	2158020332	Thiết kế Nội thất	21NT3	280	260	540
538	LE SY	THANG	20/7/1999	1751010365	Kiến trúc	17K1	345	195	540
539	HOANG PHUONG	THAO	9/10/2003	2158020359	Thiết kế Nội thất	21NT8	385	155	540
540	DOAN THU	TRANG	27/3/2003	2155010259	Công nghệ thông tin	21CN4	280	260	540
541	DONG THI	TRANG	14/12/2002	2158010194	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	315	225	540
542	PHAM DUC	TRINH	4/8/2003	2155010268	Công nghệ thông tin	21CN3	335	205	540
543	PHAM ANH	TUAN	26/5/2003	2151015134	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT3	315	225	540
544	TRAN BUI DUC	ANH	3/9/2003	2155010021	Công nghệ thông tin	21CN1	295	240	535
545	NGUYEN HAI	DANG	9/7/2003	2158010046	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	225	310	535
546	TRAN HOANG	HAI	19/10/1999	1754010088	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	17GT	300	235	535
547	PHAM THU	HANG	18/8/2003	2158020126	Thiết kế Nội thất	21NT7	285	250	535
548	NGUYEN VAN	HANH	30/12/2001	1951010127	Kiến trúc	19K6	265	270	535

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
549	HO CAM	LINH	10/8/2003	2158020214	Thiết kế Nội thất	21NT8	300	235	535
550	LE THI THANH	MINH	22/11/2003	2158040097	Thiết kế Mỹ thuật	21TT1	315	220	535
551	NGUYEN TRAN	QUANG	8/9/2003	2151050059	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D1	295	240	535
552	NGUYEN DANG	SON	22/8/2003	2151050027	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D2	315	220	535
553	NGUYEN THI HOAI	THUONG	4/12/2001	1958020278	Thiết kế Nội thất	19NT2	310	225	535
554	DANG THU	TRANG	24/3/1998	1753010079	Quản lý đô thị	17KX1	245	290	535
555	VO XUAN	AN	5/5/2003	2151050063	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D1	245	285	530
556	NGUYEN HA	ANH	6/12/2002	2058020018	Thiết kế Nội thất	20NT8	315	215	530
557	DUONG MINH	DUC	14/11/2003	2151010062	Kiến trúc	21K+	340	190	530
558	TRAN THANH	HOA	18/8/2000	1858010061	Thiết kế Mỹ thuật	18DH3	305	225	530
559	NGUYEN THI	HUE	7/12/2003	2158020154	Thiết kế Nội thất	21NT7	320	210	530
560	PHAM VAN	HUNG	10/10/2003	2151030101	Xây dựng	21X+	325	205	530
561	HOANG THI	LINH	20/1/2001	1958020151	Thiết kế Nội thất	19NT1	305	225	530
562	LE THI KHANH	LINH	9/4/2001	1958040047	Thiết kế Mỹ thuật	19TT1	325	205	530
563	NGUYEN HOANG	LINH	6/9/2003	2151080191	Quản lý đô thị	21QL4	340	190	530
564	NGUYEN TRA	LINH	27/9/2003	2151010193	Kiến trúc	21K2	300	230	530
565	TA QUANG	MINH	3/4/2003	2153010155	Quản lý đô thị	21KX4	230	300	530
566	NGUYEN THI	NGOC	10/10/2001	2058010252	Thiết kế Mỹ thuật	20DH3	215	315	530
567	NGUYEN HANH	NGUYEN	17/8/2003	2158040173	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	300	230	530
568	LE HUU	PHUOC	5/3/2003	2151010282	Kiến trúc	21K1	300	230	530
569	PHAM THU	PHUONG	2/2/2003	2158020313	Thiết kế Nội thất	21NT5	330	200	530
570	TRUONG KHANH	SON	2/1/1999	1751030127	Xây dựng	17X4	315	215	530
571	TRAN QUANG	TAN	5/3/2003	2151020142	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	305	225	530
572	TRAN QUOC	TRUNG	6/10/2003	2151080354	Quản lý đô thị	21QL5	290	240	530

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
573	NGUYEN VIET	ANH	15/11/2003	2156020030	Xây dựng	21DA3	290	235	525
574	NGUYEN TIEN	DAT	26/1/1995	1751020042	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	17Q3	270	255	525
575	TRAN QUANG	HIEP	30/10/2003	2151020060	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	290	235	525
576	DUONG SON	HOANG	19/2/2003	2151030081	Xây dựng	21X2	210	315	525
577	DO KHANH	LINH	11/5/2002	2158040178	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	320	205	525
578	NGUY THI KHANH	LY	22/5/2003	2158040094	Thiết kế Mỹ thuật	21TT1	305	220	525
579	PHAM THAO	MY	10/2/1999	1751010165	Kiến trúc	17K4	265	260	525
580	NGUYEN TUAN	PHONG	2/11/2003	2151080245	Quản lý đô thị	21QL4	340	185	525
581	NGUYEN HUONG	QUYNH	21/8/2003	2158010163	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	335	190	525
582	DINH PHUONG	THAO	20/9/2003	2158010175	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	320	205	525
583	VU QUOC	TUAN	17/7/2002	2055010244	Công nghệ thông tin	20CN4	315	210	525
584	LE DUC	ANH	1/5/2001	1951020010	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	19Q1	315	205	520
585	NGUYEN THUY	CHI	19/10/2002	2058020078	Thiết kế Nội thất	20NT8	335	185	520
586	DANG VU	DUC	17/8/1999	1851030086	Xây dựng	18X+	290	230	520
587	LE MINH	DUC	29/3/2003	2151080100	Quản lý đô thị	21QL4	285	235	520
588	LE QUANG	HUY	1/3/2003	2155010120	Công nghệ thông tin	21CN5	310	210	520
589	NGUYEN QUANG	HUY	24/4/2003	2158030011	Thiết kế Mỹ thuật	21DK	330	190	520
590	NGUYEN THI NGOC	HUYEN	3/7/2003	2158020182	Thiết kế Nội thất	21NT7	260	260	520
591	LE NGOC	LINH	7/8/2002	2059020241	Thiết kế Nội thất	20NT1	295	225	520
592	PHAM KINH	NHA	16/1/2003	2151010258	Kiến trúc	21K4	250	270	520
593	DUONG HONG	PHI	24/10/2003	2153010179	Quản lý đô thị	21KX4	270	250	520
594	DAU DUC ANH	QUAN	6/1/2003	2155010209	Công nghệ thông tin	21CN4	235	285	520
595	PHAM MINH	QUAN	15/12/2003	2158020322	Thiết kế Nội thất	21NT7	290	230	520
596	LE NGOC HUYEN	THAO	26/8/2003	2158040140	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	330	190	520

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
597	NGUYEN HOANG	TIEN	25/12/2003	2155010228	Công nghệ thông tin	21CN3	355	165	520
598	HOANG NHAT	TRUNG	29/10/2003	2152010043	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	345	175	520
599	DAM ANH	VU	7/9/2003	2151010389	Kiến trúc	21K6	295	225	520
600	NGUYEN TUAN	ANH	30/11/1999	2151020013	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	330	185	515
601	NONG DAM	ANH	11/3/2003	2158010012	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	305	210	515
602	NGUYEN LINH	CHI	27/2/2003	2153010039	Quản lý đô thị	21KX4	285	230	515
603	DUONG THI THUY	LINH	22/7/2003	2153010123	Quản lý đô thị	21KX4	325	190	515
604	BUI THI ANH	NGUYET	14/7/2003	2158010142	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	230	285	515
605	LE VAN	PHON	16/5/2003	2155010200	Công nghệ thông tin	21CN5	310	205	515
606	VU HA	PHUONG	11/8/2003	2153010187	Quản lý đô thị	21KX4	280	235	515
607	NGUYEN ANH	QUAN	21/3/2003	2151030163	Xây dựng	21X+	250	265	515
608	TRAN MINH	QUAN	30/11/2001	1951010316	Kiến trúc	19K5	145	370	515
609	DAO XUAN	THANH	30/10/2000	1851030312	Xây dựng	18X2	290	225	515
610	LE MINH	THANH	24/1/2003	2151020148	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	325	190	515
611	NGUYEN THI MINH	THANH	26/2/2003	2151030192	Xây dựng	21X2	260	255	515
612	NGUYỄN VIỆT	TIẾN	8/3/2003	2151010345	Kiến trúc	21K4	330	185	515
613	DOAN NAM	TRUONG	23/10/1999	1751030032	Xây dựng	17X4	240	275	515
614	DO HAI	YEN	13/11/2003	2158040170	Thiết kế Mỹ thuật	21TT2	260	255	515
615	HOANG	ANH	14/8/2003	2156030004	Quản lý đô thị	21RM2	340	170	510
616	TRAN DIEP	ANH	16/8/2003	2158020045	Thiết kế Nội thất	21NT3	285	225	510
617	VU THI KIM	ANH	16/3/2003	2151010023	Kiến trúc	21K+	310	200	510
618	NGUYEN THI QUYNH	CHI	25/1/2003	2156040008	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	320	190	510
619	DANG QUY	CONG	14/2/2002	2051050045	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	20D	220	290	510
620	LE MINH	DUC	24/11/2003	2151010064	Kiến trúc	21K4	305	205	510

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
						Listening	Reading	Total
621	PHAM MINH DUC	8/2/2003	2158020097	Thiết kế Nội thất	21NT6	320	190	510
622	PHAN THUY GIANG	15/8/2003	2153010069	Quản lý đô thị	21KX2	340	170	510
623	LE NGOC HAN	2/5/2003	2151015038	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT2	305	205	510
624	TRAN THI HUE	14/4/1999	1851080053	Quản lý đô thị	18QL3	170	340	510
625	LE MAI HUONG	11/1/2003	2158010077	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	300	210	510
626	NGO NHAT HUY	24/8/2003	2151030092	Xây dựng	21X3	255	255	510
627	NGUYEN HAI LINH	12/7/2002	2151020090	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q3	280	230	510
628	HOANG TAM MINH	28/10/2003	2155010166	Công nghệ thông tin	21CN1	290	220	510
629	VO HONG MINH	26/12/2003	2151010224	Kiến trúc	21K6	285	225	510
630	TONG DUC THANG	17/11/2003	2151020146	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	320	190	510
631	TRAN THI ANH THU	30/12/2001	1951080143	Quản lý đô thị	19QL2	280	230	510
632	NGUYEN KHANH TOAN	4/5/2003	2151040008	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21N	340	170	510
633	NINH DINH TU	7/10/2003	2151020173	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q2	310	200	510
634	NGUYEN DUC TUAN	3/6/2003	2155010235	Công nghệ thông tin	21CN5	305	205	510
635	CAN ANH VAN	11/4/2001	1952010061	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	19KTCQ	220	290	510
636	DINH THAO VY	17/8/2003	2155020112	Công nghệ thông tin	21CDP2	305	205	510
637	NGUYEN HAI ANH	3/9/2001	1953010008	Quản lý đô thị	19KX2	330	175	505
638	TRAN MINH DUC	10/12/2003	2151010072	Kiến trúc	21K2	340	165	505
639	DO VIET DUNG	24/3/2003	2158010037	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	250	255	505
640	DANG THU HIEN	23/4/2003	2156040026	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	145	360	505
641	MAI TRUNG HIEU	9/2/2001	1951030075	Xây dựng	19X2	280	225	505
642	NGUYEN THI HONG	19/4/2002	2058020190	Thiết kế Nội thất	20NT2	220	285	505
643	DANG THI HUYEN	14/3/2003	2158030014	Thiết kế Mỹ thuật	21DK	320	185	505
644	PHAM VU NAM KHANH	24/10/2003	2152010020	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	255	250	505

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
645	NGUYEN THI HUYEN	LINH	9/7/2003	2158020230	Thiết kế Nội thất	21NT6	315	190	505
646	NGUYEN TUAN	NGOC	15/1/2003	2151010426	Kiến trúc	21K1	315	190	505
647	LUU THUY	NGUYEN	15/10/2003	2158020288	Thiết kế Nội thất	21NT1	280	225	505
648	DOAN THI MINH	THAO	8/4/2000	2958020394	Thiết kế Nội thất	20NT4	240	265	505
649	HOANG ANH	THU	10/10/2003	2151010335	Kiến trúc	21K4	275	230	505
650	PHAM NGOC	TRAM	21/11/2003	2158020382	Thiết kế Nội thất	21NT8	295	210	505
651	DOAN HOANG VIET	ANH	28/6/2001	1951010008	Kiến trúc	19K5	290	210	500
652	NGUYEN VIET HA	ANH	27/8/2002	2058010021	Thiết kế Mỹ thuật	20DH2	290	210	500
653	VU VAN	CHUC	6/11/1999	1758020084	Thiết kế Nội thất	17NT2	200	300	500
654	VU BA	DAT	10/7/2003	2155020021	Công nghệ thông tin	21CĐP1	250	250	500
655	NGUYEN VIET	DUNG	5/6/2003	2155010050	Công nghệ thông tin	21CN5	295	205	500
656	TRAN DINH	GIANG	6/4/1999	1755010031	Công nghệ thông tin	17CN	270	230	500
657	DO THI	HA	26/1/2001	1958020082	Thiết kế Nội thất	19NT4	245	255	500
658	DOAN THI KHANH	HA	15/8/2003	2151050023	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D1	170	330	500
659	BUI TUAN	HIEP	3/10/2003	2151030069	Xây dựng	21X1	265	235	500
660	NGUYEN VU QUY	HUNG	17/11/2003	2151010146	Kiến trúc	21K5	310	190	500
661	HOANG QUOC	HUY	19/10/1999	1751010031	Kiến trúc	17K3	245	255	500
662	PHAN THANH KHANH	HUYEN	23/6/2003	2153010103	Quản lý đô thị	21KX4	265	235	500
663	HOANG KHANH	LINH	14/10/2003	2158020217	Thiết kế Nội thất	21NT7	310	190	500
664	PHAM KIM	LONG	17/11/2002	2151015077	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	290	210	500
665	CAO TRAN DUC	MANH	29/4/2002	2155010161	Công nghệ thông tin	21CN1	280	220	500
666	DUONG TRA	MY	18/9/2003	2151050074	Kỹ thuật hạ tầng & MTĐT	21D2	340	160	500
667	NGUYEN THI MINH	PHUONG	7/11/2003	2156030073	Quản lý đô thị	21RM2	295	205	500
668	NGUYEN MAI	QUYEN	7/12/2003	2151010402	Kiến trúc	21K1	310	190	500

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
669	NGUYEN XUAN	THANG	6/7/1999	1758020052	Thiết kế Nội thất	17NT2	160	340	500
670	LE THI	THUONG	20/10/2002	2058010204	Thiết kế Mỹ thuật	20DH4	315	185	500
671	PHAM THE	ANH	29/8/2003	2155020008	Công nghệ thông tin	21CDP2	285	210	495
672	DANG NGUYEN	BINH	25/6/2002	2156020001	Xây dựng	21DA1	255	240	495
673	HA THANH	BINH	26/10/2003	2155020013	Công nghệ thông tin	21CDP1	255	240	495
674	PHI DINH	CHIEN	18/6/2002	2051080029	Quản lý đô thị	20QL1	345	150	495
675	BUI MINH	CHINH	16/5/2003	2158020081	Thiết kế Nội thất	21NT4	310	185	495
676	HOANG VU	DUNG	16/1/2002	2051010086	Kiến trúc	20K2	255	240	495
677	HOANG THUY	DUONG	17/3/2003	2151010420	Kiến trúc	21K1	320	175	495
678	PHAM NGOC	HIEU	22/6/2002	2051010135	Kiến trúc	20K2	260	235	495
679	CAO HUY	HOANG	1/11/2003	2158020147	Thiết kế Nội thất	21NT7	290	205	495
680	NGUYEN QUANG	HUY	3/12/2003	2151080153	Quản lý đô thị	21QL3	280	215	495
681	NGUYEN VAN	HUY	20/1/2003	2151010159	Kiến trúc	21K+	275	220	495
682	NGUYEN THI	HUYEN	10/11/2003	2155010125	Công nghệ thông tin	21CN5	220	275	495
683	PHUNG DUC	LONG	25/12/2003	2158020243	Thiết kế Nội thất	21NT5	285	210	495
684	DO NHAT	MINH	21/8/2003	2156030062	Quản lý đô thị	21RM2	295	200	495
685	NGUYEN HOANG	QUAN	27/3/2003	2151080275	Quản lý đô thị	21QL4	305	190	495
686	BUI DUC	THINH	6/11/2003	2151010403	Kiến trúc	21K2	275	220	495
687	NGUYEN THI SON	TRA	1/1/1999	1758020004	Thiết kế Nội thất	17NT2	300	195	495
688	THIEU THU	TRANG	18/9/2001	1958010195	Thiết kế Mỹ thuật	19DH3	340	155	495
689	DINH NGOC	ANH	16/9/2003	2158020434	Thiết kế Nội thất	21NT8	290	200	490
690	PHAM BAO	CHAU	21/1/2002	2051080028	Quản lý đô thị	20QL2	205	285	490
691	NGO DUC ANH	HAO	26/3/2003	2151010106	Kiến trúc	21K2	280	210	490
692	NGUYEN THI THU	HUONG	24/9/1999	1751010312	Kiến trúc	17K4	190	300	490

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
693	VU THI THANH	HUYEN	21/4/2003	2153010106	Quản lý đô thị	21KX3	220	270	490
694	NGUYEN THI YEN	NHI	22/2/2003	2158020295	Thiết kế Nội thất	21NT1	230	260	490
695	NGUYEN LAN	PHUONG	22/9/2002	2051020119	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	20Q2	285	205	490
696	DO THI NHU	QUYNH	12/5/2002	2051010300	Kiến trúc	20K6	240	250	490
697	VU THI HUYEN	TRANG	23/4/2003	2151010353	Kiến trúc	21K+	310	180	490
698	TRAN THI TUYET	TRINH	2/3/2003	2151010354	Kiến trúc	21K+	255	235	490
699	TRINH QUANG	TRUONG	6/10/2003	2155010272	Công nghệ thông tin	21CN2	335	155	490
700	PHAM CUONG	VAN	8/10/2003	2151010383	Kiến trúc	21K1	300	190	490
701	DO MAI THANH	XUAN	15/2/2000	1851020142	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	18Q1	300	190	490
702	LE NANG	DUAN	1/1/2003	2155010049	Công nghệ thông tin	21CN4	275	210	485
703	PHAM MINH	HIEU	3/12/1999	1751030045	Xây dựng	17X3	300	185	485
704	NGUYEN VIET	KIEN	14/11/1999	1751030178	Xây dựng	17X3	255	230	485
705	CHU NGOC	LONG	3/9/2003	2153010136	Quản lý đô thị	21KX1	305	180	485
706	VU PHUONG	LY	20/5/2003	2158010107	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	275	210	485
707	NGUYEN KHANH	MINH	21/3/2003	2153010152	Quản lý đô thị	21KX1	305	180	485
708	LE THI TRA	MY	8/4/2003	2152010024	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	285	200	485
709	HA VIET	NGA	9/10/2003	2151010241	Kiến trúc	21K+	265	220	485
710	LE KIM	NGAN	11/10/2003	2151010415	Kiến trúc	21K2	320	165	485
711	BUI DAO DAI	NGHIA	7/4/2003	2155010180	Công nghệ thông tin	21CN5	255	230	485
712	DANG BAO	NGOC	31/1/2003	2158020281	Thiết kế Nội thất	21NT1	165	320	485
713	PHAM KIEU	OANH	25/1/2002	2058020338	Thiết kế Nội thất	20NT8	220	265	485
714	BUI CAO	SON	3/1/2003	2155020081	Công nghệ thông tin	21CĐP1	290	195	485
715	BUI VAN	THANG	10/8/2002	2051030133	Xây dựng	20X1	250	235	485
716	BUI THI LAN	ANH	2/4/1999	1751020149	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	17Q2	230	250	480

STT	HỌ VÀ TÊN	NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
						Listening	Reading	Total
717	NGUYỄN HA ANH	31/7/2002	2051010015	Kiến trúc	20K1	210	270	480
718	NGUYỄN VIỆT ANH	14/6/2003	2151010015	Kiến trúc	21K3	290	190	480
719	PHẠM VIỆT DUC	22/5/2002	2051080057	Quản lý đô thị	20QL1	170	310	480
720	PHẠM TIEN DUNG	19/10/2000	1855010024	Công nghệ thông tin	18CN3	285	195	480
721	LE THI KHANH HA	28/2/2003	2158040055	Thiết kế Mỹ thuật	21TT1	275	205	480
722	NGUYỄN NHAT HA	23/10/2003	2158030018	Thiết kế Mỹ thuật	21DK	250	230	480
723	HA NGOC HAN	13/7/2001	1958020098	Thiết kế Nội thất	19NT2	255	225	480
724	LE THU HIEN	12/7/2003	2155010090	Công nghệ thông tin	21CN5	275	205	480
725	DO QUOC HUY	20/12/2002	2151010152	Kiến trúc	21K5	295	185	480
726	PHẠM NGUYỄN GIA HUY	6/3/2003	2156040030	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	245	235	480
727	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	10/7/2003	2158020183	Thiết kế Nội thất	21NT1	220	260	480
728	CAO LUU HOANG LAN	18/11/2003	2158010083	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	275	205	480
729	PHẠM KHANH LINH	9/1/2003	2158020235	Thiết kế Nội thất	21NT4	275	205	480
730	KHÔNG DO THAO LY	2/10/2003	2158020248	Thiết kế Nội thất	21NT3	310	170	480
731	NGUYỄN THỊ MINH	5/2/1999	1751020059	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	17Q2	290	190	480
732	DANG THI THANH NGA	5/4/2003	2158020273	Thiết kế Nội thất	21NT7	185	295	480
733	HOANG HANH NHUNG	20/7/2003	2155020071	Công nghệ thông tin	21CĐP1	210	270	480
734	LUU MINH THANG	22/6/2003	2155010286	Công nghệ thông tin	21CN2	280	200	480
735	NGUYỄN THỊ NGOC TUONG	17/8/2003	2158040135	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	285	195	480
736	NGUYỄN DIEU VY	29/11/2003	2158020428	Thiết kế Nội thất	21NT8	320	160	480
737	NGUYỄN NGOC KHANH VY	30/5/2003	2158010213	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	280	200	480
738	NGUYỄN THỊ NGOC ANH	31/10/2001	1955010012	Công nghệ thông tin	19CN4	250	225	475
739	VU NGOC ANH	9/6/2003	2158040018	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	315	160	475
740	TRAN CHI BANG	1/11/2003	2151010028	Kiến trúc	21K6	205	270	475

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
741	DINH HUYEN	DIEP	5/9/2003	2153010047	Quản lý đô thị	21KX4	270	205	475
742	PHAM THI MAI	DUNG	6/8/2003	2158030007	Thiết kế Mỹ thuật	21DK	265	210	475
743	DINH THI THUY	DUONG	24/7/2003	2156040019	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	250	225	475
744	LE ANH	HIEU	3/9/2000	1858020084	Thiết kế Nội thất	18NT1	190	285	475
745	LE DUONG QUYNH	HOA	2/10/2003	2153010089	Quản lý đô thị	21KX2	260	215	475
746	BUI THI KIM	NGAN	6/8/2003	2158020275	Thiết kế Nội thất	21NT2	240	235	475
747	NGUYEN BUI PHUONG	THAO	30/5/2003	2151010324	Kiến trúc	21K5	240	235	475
748	PHAM ANH	TUAN	19/3/2003	2151010370	Kiến trúc	21K2	320	155	475
749	PHAM DO BINH	AN	29/9/2003	2153010001	Quản lý đô thị	21KX1	285	185	470
750	PHAM QUANG	AN	22/11/2003	2152010001	Kiến trúc	21KTCQ	235	235	470
751	NGUYEN TUAN	ANH	13/6/2003	2155020006	Công nghệ thông tin	21CĐP2	320	150	470
752	PHAM SY	BACH	25/5/2003	2151010027	Kiến trúc	21K5	270	200	470
753	DO QUANG	DUONG	25/9/2003	2158010230	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	305	165	470
754	LE QUANG	DUY	22/1/2001	1951010073	Kiến trúc	19K3	160	310	470
755	NGUYEN DUC	DUY	28/8/2003	2151010087	Kiến trúc	21K+	260	210	470
756	VU YEN	HOA	15/8/2003	2158020142	Thiết kế Nội thất	21NT2	250	220	470
757	NGUYEN MANH	HUNG	18/5/2001	2051090020	Xây dựng	20VL	255	215	470
758	TRAN THU	HUONG	14/2/2003	2156030053	Quản lý đô thị	21RM1	285	185	470
759	DAM QUANG	HUY	28/2/2003	2153010097	Quản lý đô thị	21KX2	230	240	470
760	DO NGOC	HUYEN	9/11/2000	1858020106	Thiết kế Nội thất	18NT3	155	315	470
761	NGUYEN QUANG	MINH	22/12/2001	1958020182	Thiết kế Nội thất	19NT2	265	205	470
762	TO HOANG	MINH	12/11/2002	2058010129	Thiết kế Mỹ thuật	20DH4	140	330	470
763	DAO THI HUYEN	MY	11/4/2002	2158020444	Thiết kế Nội thất	21NT8	320	150	470
764	VU HOAI	NAM	28/4/2003	2156040050	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	305	165	470

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
765	NGUYEN THI TUYET	NGAN	3/6/2003	2158020278	Thiết kế Nội thất	21NT5	215	255	470
766	NGO THI MINH	NGUYET	3/10/2002	21058020289	Thiết kế Nội thất	21NT2	120	350	470
767	LUONG DANG UYEN	NHI	13/2/2003	2151010264	Kiến trúc	21K1	260	210	470
768	NGUYEN MINH	QUAN	11/7/2003	2156020184	Xây dựng	21DA3	315	155	470
769	NGUYEN HOAI	THUONG	11/11/2002	2058010205	Thiết kế Mỹ thuật	20DH3	250	220	470
770	NGUYEN NGOC YEN	TRANG	24/11/2003	2153010237	Quản lý đô thị	21KX2	290	180	470
771	DINH TUNG	DUONG	1/1/2000	1851080031	Quản lý đô thị	18QL2	205	260	465
772	PHAN DAI	DUONG	3/10/2003	2152010012	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	260	205	465
773	DO VAN	HIEU	28/7/2003	2151020061	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	300	165	465
774	NGUYEN NGOC	HOA	7/9/2002	2051010138	Kiến trúc	20K5	325	140	465
775	MAI TRONG	HUNG	4/4/2002	2051010165	Kiến trúc	20K4	235	230	465
776	TA DUONG	HUY	27/4/2003	2151010407	Kiến trúc	21K6	295	170	465
777	TRAN NGOC	HUYEN	1/9/2003	2158020187	Thiết kế Nội thất	21NT5	280	185	465
778	PHAM CHI	KIEN	5/7/2003	2158010079	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	275	190	465
779	DUONG THUY	LINH	26/12/2003	2153010124	Quản lý đô thị	21KX1	245	220	465
780	NGO KHANH	LINH	15/10/2003	2155020049	Công nghệ thông tin	21CĐP1	280	185	465
781	GIAP HOANG VIET	TIEN	29/1/2003	2155010227	Công nghệ thông tin	21CN2	260	205	465
782	LE VAN	TUAN	19/10/2003	2155010234	Công nghệ thông tin	21CN4	260	205	465
783	NGUYEN THI THUY	UYEN	5/2/2001	1958020305	Thiết kế Nội thất	19NT5	280	185	465
784	PHAM LE TRAM	ANH	6/10/2003	2158020042	Thiết kế Nội thất	21NT7	230	230	460
785	PHAM NHAT	ANH	24/1/2003	2158010027	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	240	220	460
786	TRAN TIEN	BANG	30/5/2003	2152010005	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21KTCQ	275	185	460
787	LE TAT	DAT	20/7/2003	2158020088	Thiết kế Nội thất	21NT4	255	205	460
788	NGUYEN VAN	DAT	18/11/2003	2155010069	Công nghệ thông tin	21CN4	240	220	460

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
789	NGHIEM TRONG	DUONG	5/5/2001	2051020047	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	20Q2	285	175	460
790	DAO MINH	HOANG	22/5/2002	2051010148	Kiến trúc	20K1	255	205	460
791	NGUYEN THI KHANH	LINH	1/11/1999	1751010200	Kiến trúc	17K4	270	190	460
792	LE THI NGOC	MAI	8/12/2003	2158010109	Thiết kế Mỹ thuật	21DH1	220	240	460
793	NGUYEN DUC	NGUYEN	9/9/2002	2051030097	Xây dựng	20X1	200	260	460
794	PHAM HA	PHUONG	14/1/2002	2153010186	Quản lý đô thị	21KX1	255	205	460
795	LE HOAI	VU	29/7/1999	1751010116	Kiến trúc	18K4	225	235	460
796	NGUYEN VIET	ANH	21/7/2003	2155010024	Công nghệ thông tin	21CN4	235	220	455
797	PHAM HOANG	ANH	3/1/2003	2151010016	Kiến trúc	21K3	245	210	455
798	VU VIET	ANH	28/10/2003	2156040006	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21UD	230	225	455
799	DOAN DUC	BINH	25/2/2003	2151020022	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	195	260	455
800	LUU TRONG	DUC	7/2/2003	2153010066	Quản lý đô thị	21KX3	295	160	455
801	GIAP THI THU	HIEN	22/7/1999	1755010017	Công nghệ thông tin	17CN	195	260	455
802	LUONG QUOC	HOA	13/5/2003	2151030077	Xây dựng	21X+	295	160	455
803	NGUYEN DINH	HOA	13/4/2000	1858020092	Thiết kế Nội thất	18NT1	160	295	455
804	NGUYEN QUYNH	HUONG	13/9/2003	2158010078	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	300	155	455
805	TRAN PHUONG	LAN	20/5/2003	2158020202	Thiết kế Nội thất	21NT6	255	200	455
806	NGUYEN BAO	NGOC	29/3/2003	2158040102	Thiết kế Mỹ thuật	21TT3	300	155	455
807	LE THI	NHU	23/12/2001	1951010283	Kiến trúc	19K2	165	290	455
808	MA MINH	QUAN	10/2/2003	2151030162	Xây dựng	21X2	260	195	455
809	DAM THI	QUYEN	9/9/2003	2158020324	Thiết kế Nội thất	21NT2	250	205	455
810	PHAM THI HONG	THAM	30/11/2002	2058010176	Thiết kế Mỹ thuật	20DH1	300	155	455
811	VU THU	TRANG	14/7/2003	2158020404	Thiết kế Nội thất	21NT5	280	175	455
812	HOANG THANH	TUNG	11/11/2001	2158020445	Thiết kế Nội thất	21NT7	300	155	455

STT	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	MSV	KHOA	LỚP	ĐIỂM TOEIC		
							Listening	Reading	Total
813	NGUYEN THI HAI	AN	7/12/2001	1958030001	Thiết kế Mỹ thuật	19DK	180	270	450
814	HOANG DUY	ANH	10/10/2003	2151015003	Viện Đào tạo và Hợp tác quốc tế	21KTT1	255	195	450
815	PHAM LINH	CHI	4/10/2003	2151020025	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	315	135	450
816	PHAM THI THANH	CHUC	21/10/2003	2158010034	Thiết kế Mỹ thuật	21DH2	300	150	450
817	TRAN THI THUY	DUONG	15/12/2003	2158020108	Thiết kế Nội thất	21NT3	240	210	450
818	NGO THU	HAO	17/6/2003	2158010059	Thiết kế Mỹ thuật	21DH3	320	130	450
819	PHAN HA THANH	HUONG	9/10/2003	2158020169	Thiết kế Nội thất	21NT8	290	160	450
820	TRAN NGOC	KHANH	29/1/2002	2058010095	Thiết kế Mỹ thuật	20DH1	295	155	450
821	NGUYEN THI	LANH	16/5/2000	1851010198	Kiến trúc	18K4	160	290	450
822	PHAM QUANG	LINH	12/3/2001	1951020071	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	19Q2	195	255	450
823	PHAN THUY	LINH	24/5/2003	2158040172	Thiết kế Mỹ thuật	21TT1	265	185	450
824	NGO BICH	LOAN	11/10/2001	1951010213	Kiến trúc	19K5	140	310	450
825	LUONG DANG	MANH	26/3/2003	2151010209	Kiến trúc	21K3	355	95	450
826	NGUYEN HAI	NINH	12/4/2003	2151010270	Kiến trúc	21K1	230	220	450
827	DINH THI THU	PHUONG	29/8/2002	2055010206	Công nghệ thông tin	20CN2	190	260	450
828	LAI QUANG	SON	14/5/2003	2155010221	Công nghệ thông tin	21CN1	260	190	450
829	DO PHUONG	THAO	25/11/2003	2158010176	Thiết kế Mỹ thuật	21DH4	275	175	450
830	DUONG THI	THOAN	2/7/2003	2151020160	Quy hoạch Đô thị và Nông thôn	21Q1	260	190	450
831	DOAN THU	TRANG	19/8/2003	2158020383	Thiết kế Nội thất	21NT5	350	100	450
832	TRINH KHAC	TUAN	2/10/1999	1751030135	Xây dựng	17X2	295	155	450
833	NGUYEN BA	VU	24/8/2003	2153010251	Quản lý đô thị	21KX4	300	150	450

(Danh sách gồm 833 sinh viên) *Minh*